

Những nghiên cứu xã hội học về người cao tuổi

LTS : Nhân năm Quốc tế người cao tuổi, Tạp chí Xã hội học giới thiệu một số bài viết phản ánh những khảo sát xã hội học về người cao tuổi và những trao đổi ý kiến chung quanh chủ đề trên. Mong nhận được ý kiến tham gia vào cuộc trao đổi này.

Người già và những thay đổi thiết chế xã hội ở nông thôn đồng bằng sông Hồng hiện nay

NGUYỄN ĐỨC TRUYẾN

Nét đặc trưng cơ bản của xã hội nông thôn miền Bắc Việt Nam là sự duy trì cấu trúc làng - họ từ khi nó hình thành cho tới hiện nay. Cái cấu trúc xã hội này gắn với những giới hạn của một nền kinh tế nông nghiệp tự cung tự cấp, do sự tập trung dân cư từ lâu đã quá cao trên một vùng đồng bằng sông Hồng đã trở nên quá chật hẹp. Cái cấu trúc xã hội này ra đời nhằm trả lời cho những đòi hỏi của sự tổ chức xã hội giữa gia đình, họ hàng và làng xóm như một phức thể không giống với cái cấu trúc thị tộc chỉ dựa trên nguyên tắc cùng huyết thống.

Vai trò đại diện cho các quan hệ xã hội đa chiều này dường như đã được trao cho những người già với tư cách là những đại diện hợp thức cho các gia đình cá thể, các gia đình lớn bao gồm nhiều thế hệ cùng chung sống, các dòng họ, các nhóm xã hội theo địa vực, theo những đặc trưng xã hội khác nhau cấu tạo nên một thực thể duy nhất là chính cái cộng đồng làng xã của họ. Sự ưu tiên này có nguyên do từ chính những điều kiện kinh tế xã hội ở nông thôn trước đây và hiện nay tạo ra cho người già. Sản xuất nông nghiệp tự cung tự cấp và kinh tế hộ gia đình chính là những tiền đề kinh tế xã hội cơ bản cho phép người già có vị trí ưu tiên trong nông thôn. Sản xuất nông nghiệp tự cung tự cấp được đặc trưng bởi trình độ phân công lao động giản đơn, năng suất lao động thấp do chủ yếu sử dụng lao động thủ công nên cần đến sự tương trợ thường xuyên của các quan hệ gia đình và dòng họ. Sự tương trợ này do đó trở thành đạo lý cộng đồng quy định cách ứng xử của các cá nhân. Sự tôn trọng các quan hệ gia đình, gia tộc chính là sự tôn trọng các vai trò đại diện của người già. Cũng do tính truyền thống của sản xuất nông nghiệp chưa trải qua công nghiệp hoá và hiện đại hóa mà vai trò của kinh nghiệm vẫn chưa bị hạ thấp trong sản xuất kinh tế. Tri thức kinh nghiệm được tích lũy chủ yếu qua nhóm người già, do đó, vẫn tạo ra cho họ một chỗ đứng trong đời sống kinh tế.

Cũng do tính chất đạo lý của các quan hệ gia đình và gia tộc mà người già còn được coi là chuẩn mực cho các nguyên tắc đạo lý. Sự phân công lao động trong gia đình hay sự điều phối các quan hệ gia tộc, do vai trò điều chỉnh của người già, vượt qua được những tính toán lợi ích cá nhân theo kiểu thị trường. Các vai trò gia trưởng và tộc trưởng của người già cho phép họ điều hoà các quan hệ cá nhân trong đời sống kinh tế theo nguyên tắc làm theo năng lực nhưng hưởng thụ thì không phân biệt. Người già hay trẻ em chưa đến tuổi lao động đều có quyền được chăm sóc như mọi thành viên khác. Bởi vì sự thay đổi vai trò trong gia đình không cho phép bất kì cá nhân nào có thể sống độc lập với gia đình của họ.

An sinh xã hội ở nông thôn chỉ có thể được thực hiện đầy đủ khi có sự phối hợp giữa gia đình và xã hội. Kinh tế hộ gia đình không chỉ đảm đương các đối tượng chính sách của chính nó như người già, trẻ em, người bị tật nguyền hay tai nạn, rủi ro mà cả những đối tượng chính sách của toàn xã hội như thương binh liệt sĩ, những nạn nhân chiến tranh,...

Trong đời sống xã hội nông thôn, vai trò người già lại càng quan trọng. Người già là đại biểu chung cho mọi gia đình, gia tộc, xóm thôn và cộng đồng làng xã. Tính đại diện đa chiều này giúp cho họ có thể điều chỉnh những mâu thuẫn từ cấp thấp nhất tới cấp cao nhất. Sự hiểu biết các quy tắc ứng xử qua kinh nghiệm và tinh thần gương mẫu của họ cho phép họ gìn giữ các quan hệ xã hội trong nông thôn một cách có hiệu quả. Tuy nhiên, điều này giả định người già phải có được sự tham gia xã hội ở mọi cấp độ trong nông thôn mà không dừng lại ở bất cứ cấp nào.

Cũng do tính đại diện đa chiều của người già trong đời sống xã hội nông thôn mà họ đã trở thành cái cầu nối giữa quá khứ và hiện tại, giữa bản thân họ và lớp trẻ đang đến tuổi trưởng thành. Họ không chỉ giáo huấn lớp trẻ bằng đạo đức, hành vi của chính họ, mà bằng cả sự hiểu biết của họ về đạo lý cộng đồng và xã hội. Họ truyền đạt những điều đó không chỉ bằng lời mà cả bằng tín ngưỡng, nghi lễ, huyền thoại dân gian qua những sinh hoạt đầy tính truyền thống và thực tiễn. Tính cố kết xã hội của các nghi lễ tôn giáo làng xã chính là ở chỗ nó giáo dục thanh thiếu niên truyền thống cộng đồng của nó. Trong các sinh hoạt văn hoá truyền thống đó, thanh thiếu niên được hướng dẫn tham gia tới mức tối đa. Từ sự tham gia các trò chơi, tới các vai trò phụ tá cho các hoạt động rước lễ, thanh thiếu niên hiểu rõ thêm lịch sử cộng đồng và các giá trị xã hội tiềm ẩn trong đó.

Tuy nhiên trong cuộc sống ở nông thôn hiện nay, người già không chỉ có vai trò truyền thống. Người già hôm nay đã trải qua biết bao sự kiện của thời hiện đại. Từ cách mạng dân tộc dân chủ tới cách mạng xã hội chủ nghĩa, người già chính là lớp trẻ của hai cuộc cách mạng đó. Họ được đào tạo không chỉ về đạo đức cách mạng, về lập trường chính trị mà cả về trình độ học vấn, hiểu biết khoa học kỹ thuật và kiến thức quản lý nhà nước. Họ trở về nông thôn giữa lúc công cuộc đổi mới đang tiến hành trên nhiều bình diện. Cũng chính từ sự kết hợp những vai trò truyền thống với những năng lực hiện tại mà người già đang thực sự trở thành nhân vật xã hội quan trọng trong nông thôn hiện nay. Nói như thế, chúng tôi không phải là không hiểu rằng, ở nhiều nơi, do những quán tính chưa thích nghi kịp với cuộc sống mới, do những hạn chế về thông tin, về sức khỏe và tính năng động, một số không ít những nhược điểm của các cụ cũng đã ảnh hưởng không nhỏ đến nhiệt tình và sự táo bạo tìm tòi cái mới của lớp trẻ.

Cách nhìn về người già hôm nay không thể chỉ coi họ là một nhóm người cao tuổi thuần tuý. Họ là một nhóm xã hội đặc thù, có những phẩm chất đặc biệt vì họ là sản phẩm của một thời kì lịch sử hết sức đặc biệt của cả dân tộc. Họ có thể là những sĩ quan quân đội, những cán bộ chính trị tài ba lặn lội trên khắp các chiến trường với đủ các chiến công hiển hách, những cán bộ quản lý nhà nước đầy năng lực và kinh nghiệm, những người công nhân cần cù chịu khó ham học hỏi và sáng tạo nay trở về không chỉ để bù đắp cho gia đình mình sau những năm dài cống hiến cho đất nước mà còn mong muốn đóng góp cho cuộc sống ở quê

hương ngày càng ấm no và tươi đẹp hơn. Họ luôn mong muốn có cơ hội tham gia đóng góp sức mình trong mọi lĩnh vực. Những người nông dân đã trải qua mấy chục năm hợp tác hoá giờ đây thấy mình được tự do thực hiện những dự định mà trước đó không thể hình dung tới, do chiến tranh và cơ chế quản lí kinh tế thời chiến tranh kéo dài quá giới hạn của nó. Những khát vọng và dồn nén ấy không thể không thể hiện ra trong đời sống kinh tế, chính trị và xã hội ở nông thôn.

Tuy nhiên, trên bình diện xã hội học, chúng ta cần hiểu người già không phải là một nhóm đồng nhất. Những khác biệt về tuổi cũng là một đặc điểm quan trọng có liên quan tới tâm thức, thái độ, năng lực và vị thế xã hội của nhóm người già. Nếu nhóm 60 tuổi được các cụ coi là thọ, thì nhóm 70 tuổi được coi là thượng thọ và từ 80 tuổi là đại thượng thọ. Những năng lực, phẩm chất truyền thống hay hiện đại của người già cũng thường tập trung ở các nhóm tinh túy, mà không được phân phối đồng đều ở mọi nhóm người già. Sự kết hợp những yếu tố sức khỏe, năng lực xã hội và uy tín của một số người già tiêu biểu có thể nên được coi là những nỗ lực cá nhân của một nhóm người nào đó chứ không hẳn là của mọi nhóm người già nói chung. Vì thế, trong bài viết này, chúng tôi chỉ muốn nói về những phẩm chất, năng lực và vị thế người già trong nông thôn hiện nay như là những tiềm năng cần tìm tòi để phát huy, nhằm tạo điều kiện cho họ đóng góp tích cực hơn cho sự nghiệp đổi mới nông thôn.

Sự thành công của kinh tế hộ gia đình trên mọi lĩnh vực nông nghiệp, chăn nuôi, thủ công, buôn bán hay kinh doanh không thể không có vai trò của phần lớn là những nhóm trung niên và nhóm người già đã trần trở để tìm ra lối đi cho cuộc sống kinh tế của họ. Cách làm ăn có tính toán, có phương án, có hạch toán lỗ lãi, có kế hoạch và quyết tâm trong từng công việc cụ thể không thể là do lối làm ăn truyền thống của nông thôn trước đó. Sự tiếp cận khoa học kĩ thuật một cách chủ động và có hiệu quả cũng như sự tiếp cận thị trường từ nhiều hướng khác nhau cho thấy một khả năng hết sức đa dạng và phong phú của họ. Các thống kê xã hội học đầu những năm 90 cho thấy đa số các hộ khó khăn đều thuộc tầng lớp trẻ. Người già thường chọn những phương án kinh tế chắc chắn hơn lớp trẻ, bởi họ chỉ căn cứ vào tiềm năng của chính gia đình họ hơn là vào những cơ hội đặc biệt của thị trường, do vậy, với sự trợ giúp của các thành viên khác trong gia đình, phần lớn hộ những người cao tuổi không lâm vào nghèo đói, trừ một số hộ quá neo đơn như cụ già sống độc thân không nơi nương tựa hoặc ốm đau bệnh tật.

Cách đầu tư kinh tế hộ gia đình trên nhiều hướng không thể thành công nếu không có sự điều hành kinh tế thống nhất của vai trò gia trưởng và sự đồng thuận của các thành viên của nó. Quan hệ gia đình và tinh thần cộng đồng đã làm mềm dẻo sự phân công lao động gia đình tới mức tối đa. Sự củng cố vai trò gia trưởng và các quan hệ gia đình chính là tiền đề xã hội kinh tế cho sự thành công của kinh tế hộ gia đình trong nông nghiệp.

Khi sản xuất nông nghiệp đã mang tính tự quản theo hộ gia đình, đội sản xuất và hợp tác xã không còn là đơn vị quản lí kinh tế xã hội ở nông thôn. Sự tự quản xã hội trở nên một đòi hỏi hết sức quan trọng. Những công việc hàng ngày trong thôn xóm không phải lúc nào cũng cần một bộ máy chức năng giải quyết. Những đại diện của các gia đình thường thích cùng nhau giải quyết lấy công việc nội bộ của họ. Giải pháp này có sức thuyết phục bởi nó không chỉ đỡ tốn kém mà còn hợp với tâm thức nông dân truyền thống. Những người già thường được coi là có vai trò tư vấn trong việc giải quyết các quan hệ phức tạp ở địa phương. Bởi họ luôn có tinh thần cộng đồng trong cách giải quyết những vấn đề cá nhân hay cục bộ. Họ cũng thường là người phát ngôn các vấn đề tế nhị hay phức tạp của thôn xóm hay cộng đồng khi cần thiết. Ý thức tự giác của người già trong đời sống chính trị xã hội ở địa phương không chỉ là do quá khứ lịch sử xa xưa để lại, nó cũng là sản phẩm của các thời kỳ tu dưỡng gắn với hai cuộc cách mạng vừa qua.

Chính sách xã hội với người già trong nông thôn hiện nay không thể chỉ chú ý tới nhu cầu vật chất kinh tế của họ, cho dù đó là điều hết sức cần thiết. Điều quan trọng hơn là giúp

cho họ có cơ hội phát huy hết khả năng tham gia chính trị vào đời sống xã thôn như họ mong muốn. Các sinh hoạt dòng họ, thôn xóm hay tôn giáo của họ đã phản ánh rõ nhu cầu đó. Sự bỏ qua vai trò xã hội của người già chỉ làm cho các công việc của tổ chức chính quyền thiếu đi tính thuyết phục của chúng, nhất là khi nhóm người già hiện nay có đủ bản lĩnh và trình độ để phân tích và đánh giá công việc của tổ chức và chính quyền địa phương.

Sự xuất hiện trở lại tục mừng thọ và lên lão ở nông thôn hiện nay chính là sự bảo lưu truyền thống trọng lão của xã hội nông thôn. Đó chính là chỗ dựa của đời sống cộng đồng khi người già gánh trên vai hầu hết những trọng trách của sự tái sản xuất và duy trì đời sống cộng đồng, ý tôi muốn nói đến lớp người cao tuổi đang còn có sức khỏe và trí tuệ minh mẫn, cũng có nghĩa không phải các cụ tuổi đã quá cao. Sự quá nhấn mạnh vào lợi ích vật chất cá nhân hay tập thể đã vô tình bỏ quên sự tồn tại của một thực thể vốn thể hiện rất rõ bản sắc văn hoá của người nông dân chính là cái cộng đồng làng xã của họ. Chính cái bản sắc văn hoá làng ấy đã tạo nên những làng nghề, làng buôn bán, làng tranh, làng quan họ, làng rèn, làng thêu ren, làng khoa cử..., mà chúng ta chỉ biết gọi đó là các làng truyền thống và chưa biết phải lý giải vì sao chúng đã xuất hiện ở nơi này chứ không phải ở bất cứ nơi nào khác như những dấu son mãi mãi còn chói sáng.

Sự nhìn nhận trở lại đời sống chính trị làng xã cho phép chúng ta hiểu rõ hơn vị thế xã hội của người già cũng như năng lực của họ. Chỉ ở nông thôn, nơi các quan hệ xã hội đã không để cho ai đứng ngoài cái sân khấu chính trị của nó, mới có thể làm cho mỗi cá nhân đều sống hết mình cho cái cộng đồng của họ. Sự gửi gắm tinh thần cộng đồng vào vị thế của người già chính là sự sáng tạo văn hoá của đời sống nông thôn, cũng như thành thị công nghiệp hoá lại gửi gắm linh hồn của nó vào lớp trẻ. Câu ca dao xưa có lẽ cũng cần được hiểu cho đúng với tinh thần của nó: "Một miếng giữa làng bằng một sàng xó bếp" đâu chỉ là để nói miếng ăn. Đó chính là sự đề cao vị thế xã hội trong đời sống chính trị làng xã. Sự ưu tiên đặc biệt cho người già ở không gian xã hội làng xã chính vì họ đã đại diện xứng đáng cho tâm thức cộng đồng.

Sự phát triển nông thôn hiện nay không thể chỉ nhằm vào những mục tiêu kinh tế mà còn phải hướng tới sự phát triển cộng đồng và phát huy bản sắc văn hoá dân tộc. Nhóm xã hội người cao tuổi trong nông thôn hiện nay sẽ còn có thể đảm nhận những vai trò quan trọng trong sự nghiệp Đổi Mới.

Trao đổi về những tác động xã hội đối với sự chuyển đổi giá trị văn hoá, đạo đức của người cao tuổi đồng bằng sông Hồng

LÊ PHƯỢNG - QUÁCH TÂM

Quá trình chuyển đổi cơ cấu chính trị - xã hội hơn nửa thế kỷ qua đã tác động và làm thay đổi to lớn vị trí và vai trò của nhóm người cao tuổi trong gia đình và xã hội ở nước ta. Những giá trị văn hoá, đạo đức truyền thống một mặt được các thế hệ sau tiếp nhận và kế thừa trên phương diện chất lượng những tinh hoa văn hoá nhưng mặt khác nó cũng được biến đổi cho phù hợp với đặc điểm xã hội, kinh tế đương đại. Quá trình ứng xử trên trục thời gian quá khứ - hiện tại này có ảnh hưởng như thế nào đối với quan niệm và đời sống tinh thần của người cao tuổi? Chúng tôi xin nêu lên một vài ý kiến về vấn đề này dựa trên kết quả nghiên

cứu trong cuộc “*Khảo sát về người cao tuổi đồng bằng sông Hồng*” (1996 ERRDS) của Viện Xã hội học.

1. Học vấn, yếu tố cấu thành quan niệm và thái độ sống của người cao tuổi

Trình độ học vấn ảnh hưởng trực tiếp tới việc hình thành quan niệm và những giá trị văn hoá, đạo đức, truyền thống của người cao tuổi. Đặc biệt, đối với lớp người được học chữ Nho, yếu tố nói trên càng thể hiện rõ rệt. Chú ý tới trình độ học vấn, nhất là chỉ báo “*học chữ Nho*” bởi lẽ nếu xét tới yếu tố lứa tuổi, theo mẫu điều tra ở thời điểm nghiên cứu, tuổi thấp nhất của mẫu nghiên cứu là 60 tuổi thì vào thời gian trước cách mạng tháng Tám năm 1945, đối tượng nghiên cứu đã là 14 tuổi, đang ở tuổi đi học. Nhóm người này sẽ chịu ảnh hưởng sâu nặng của nền giáo dục theo tư tưởng Nho giáo.

Xét học vấn theo khu vực (bảng 1) thấy tỷ lệ người cao tuổi biết đọc biết viết khá cao (59,4%). Trong đó đáng chú ý tỷ lệ người có học chữ Nho chiếm tới 16,6% và tương quan ba khu vực không lớn lắm: Hà Nội 15,8%, thị xã 16,6% và nông thôn 16,7%.

Bảng 1: Học vấn người cao tuổi theo khu vực

	Chung	Hà Nội	Thị xã	Nông thôn
Biết đọc biết viết (%)	59,2	86,2	84,2	53,9
Có đi học trường chính qui (%)	32,2	59,9	48,9	27,5
Số năm đi học trung bình (năm)	5,1	8,5	6,4	4,2
Có học chữ Nho (%)	16,6	15,8	16,6	16,7
Số năm học chữ Nho trung bình (năm)	3,7	2,4	2,6	3,9

Nguồn: Số liệu điều tra của Viện Xã hội học.

Bảng trên cũng cho biết số năm trung bình đi học chữ Nho của người cao tuổi đồng bằng sông Hồng không chênh lệch bao nhiêu so với số năm đi học trung bình nói chung (3,7 năm và 5,1 năm). Chú ý đến trình độ học vấn qua chỉ báo có học chữ Nho bởi lẽ qua đó có thể đo được phần nào những ảnh hưởng Nho giáo trong lớp người này và qua đó mà ảnh hưởng đến gia đình, làng xóm. Liệu những mối quan hệ “luân, thường” của đạo Nho, những ý niệm về trung, hiếu có được chuyển tải, đậm nhạt khác nhau quan con đường này không?

Quá trình Đổi mới xã hội cũng hình thành những giá trị văn hoá và đạo đức mới. Người cao tuổi ở giai đoạn thứ ba của quá trình xã hội hóa cá nhân phải tiếp nhận và thích nghi với lối sống hiện đại của thế hệ con cháu nhưng trong tâm khảm, họ đã có một hệ giá trị qui chiếu cũ. Nếu xã hội chưa có sự điều chỉnh ứng xử hợp lý, rất có thể sẽ tạo nên sự xung đột tâm lý bởi sự khác biệt của hai hệ giá trị cũ và mới. Quan niệm “*bất kính*” sẽ nổi lên như một hiện tượng xã hội.

2. Vị trí, vai trò của người cao tuổi trong gia đình và cộng đồng xã hội

Mặc dù mô hình gia đình truyền thống đang được thay thế dần bởi gia đình hạt nhân, sự ràng buộc thế hệ và các quan niệm “hiếu, đễ” đang được nhẹ nhõm dần nhưng tự sâu thẳm ý thức, người ta đều hiểu rằng tư tưởng hiếu kính với ông bà, cha mẹ đã trở thành đạo lý truyền thống, không thể loại bỏ và thay thế được.

Trong ngôi nhà của mình, tỷ lệ sống chung, ăn chung với cha mẹ khi bắt đầu chung sống của nhóm người cao tuổi là cao (74,1%) so với tỷ lệ sống riêng, ăn riêng (21,3%). Bước sang tuổi già, có tới 47,7% người cao tuổi được hỏi đưa ý kiến muốn sống và ăn chung với một gia đình người con; 18% muốn sống với một người con và ăn riêng, và chỉ có 30,5% người muốn sống riêng biệt, “*gần các con*” và ăn riêng. Con số 30,5% người muốn sống riêng biệt có thể do những tác động không thể thích nghi với lối sống mới song kèm thêm vào đó chỉ báo gần các con lại cho thấy tầm quan trọng của mối liên hệ cha mẹ và con trong gia đình. Điều này hoàn toàn phù hợp với quan niệm “*trẻ cậy cha, già cậy con*” truyền thống.

Có thể nhìn thấy những biến đổi đáng kể về vị trí, vai trò của nhóm người cao tuổi trong gia đình trong việc tham gia công việc nội trợ và theo giới.

Bảng 2: Sự tham gia công việc nội trợ của người cao tuổi theo khu vực và giới (%)

	Chung	Hà Nội		Thị xã		Nông thôn	
		Nam	Nữ	Nam	Nữ	Nam	Nữ
Nấu cơm, rửa bát	73,0	46,9	79,4	60,6	81,3	56,8	85,4
Dọn dẹp nhà cửa	83,6	65,5	79,1	82,7	83,6	78,8	88,4
Trông cháu	34,7	11,1	16,1	26,2	24,8	35,4	39,2
Giặt giũ	77,5	52,9	77,4	73,7	87,5	68,1	84,6

Nguồn: Số liệu điều tra của Viện Xã hội học.

Xã hội cũ đề cao vai trò, vị trí của các bậc làm cha làm mẹ bằng quan niệm “**hiếu**” với những qui định thành văn hết sức cụ thể:

“*Đạo hiếu có ba điều: lòng hiếu lớn nhất là tôn trọng cha mẹ rồi đến bậc thứ là không làm nhục cha mẹ. Cuối cùng là có khả năng nuôi dưỡng cha mẹ*” (Sách lễ ký)

Và: “*Con hầu cha mẹ, khi gà mới gáy sáng, rửa tay súc miệng, chải đầu kết tóc, lấy trâm cài tóc, đội mũ có lều... để đến chỗ cha mẹ ở. Đến nơi cầm hơi im tiếng hỏi quần áo nóng lạnh... hỏi cha mẹ cần gì để dâng lên*” (sách dẫn trên)

Dẫn ra như thế để nhìn thấy một thực tế, người cao tuổi hiện nay đã đóng góp một cách tích cực vào “*quá trình chuyển đổi và thích ứng, đầy khó khăn đối với mỗi con người*”¹. Khi ở giai đoạn xã hội hoá cá nhân thứ ba, lúc bước sang tuổi già.

Đánh giá về vai trò của người cao tuổi trong gia đình và cộng đồng, kết quả nghiên cứu cho thấy 62,6% trả lời Người cao tuổi được kính trọng trong gia đình. Chỉ có 20,1% trả lời không/ít được kính trọng. Đáng chú ý là chỉ có 38,0% trả lời người già được kính trọng trong cộng đồng và đặc biệt có tới 57,5% trả lời sự kính trọng của thanh niên đối với người già so với trước kia là kém hơn. Vấn đề này có thể hiểu, gia đình vẫn là nơi lưu giữ và bảo tồn được các giá trị đạo đức truyền thống. Còn môi trường cộng đồng và thái độ thanh niên đã có những biến đổi đáng kể thang giá trị văn hóa dẫn tới sự vênh lệch về quan niệm sống của thế hệ hiện tại và quá khứ. Điều này cũng đã được đề cập trong nhiều chuyên mục báo chí, đặc biệt là báo Đại đoàn kết trong những năm về trước như hồi chuông cảnh tỉnh đối với dư luận xã hội khi có vấn đề xuống cấp đạo đức xã hội.

Trong mối quan hệ về thái độ của gia đình và cộng đồng với người cao tuổi, chỉ báo về việc người cao tuổi được hỏi ý kiến trong các vấn đề quan trọng của gia đình cũng phần nào nói lên quan niệm của thế hệ hậu sinh với thế hệ trước đó.

Bảng 3: Bản thân được gia đình hỏi ý kiến trong các vấn đề quan trọng (%)

	Chung	Giới		Tuổi		Khu vực		
		Nam	Nữ	60-69	70 +	Nông thôn	Thị xã	Hà Nội
Thường xuyên	41,6	59,0	30,0	53,3	28,0	39,8	50,0	55,0
Đôi khi	29,5	23,6	33,4	30,3	28,5	30,0	24,4	28,3
Rất ít/không	27,8	16,0	35,2	16,2	41,2	29,1	24,4	15,0
KTL/KTH	1,0	0,5	1,4	0,2	2,3	1,0	1,3	1,7

Nguồn: Kết quả điều tra của Viện Xã hội học

Bảng trên cho thấy, chỉ có 41,6% nói rằng họ được gia đình thường xuyên hỏi ý kiến. 29,5% đôi khi được hỏi và có tới 27,8% nói rằng họ rất ít và không được hỏi ý kiến. Tính theo giới, nếu 59% nam giới được hỏi ý kiến thường xuyên thì chỉ có 30,0% nữ giới được hỏi ý kiến thường xuyên trong các vấn đề quan trọng của gia đình. Điều này cũng không đáng ngạc

¹ TRỊNH DUY LUÂN: *Người cao tuổi và an sinh xã hội*. NXB Khoa học Xã hội. Hà Nội-1994. Tr.17.

nhiên vì ảnh hưởng tư tưởng phong kiến “trọng nam kinh nữ” trong lĩnh vực này là khó tránh khỏi.

3. Ảnh hưởng của đổi mới đối với người cao tuổi

Khác với thế hệ trẻ, nhìn chung người cao tuổi nhìn nhận quá trình đổi mới xã hội qua lăng kính của những quan niệm và giá trị truyền thống được trải nghiệm bởi thời gian. Việc tiếp nhận những giá trị mới được diễn ra cùng với quá trình liên hệ ngược với những giá trị tương đồng đang có trong ý thức của họ. Đánh giá về những ảnh hưởng của đổi mới, có 42,9% trả lời tích cực là chủ yếu, trong khi đó chỉ có 2,2% trả lời tiêu cực là chủ yếu. Nhưng có tới 32% cho là bình thường, và 17,1% cho là khó nói. (Bảng 4). Trong tương quan khu vực, nhóm người cao tuổi ở nông thôn đánh giá tích cực là chủ yếu có tỷ lệ cao hơn các khu vực còn lại (Hà Nội 37,9%, Thị xã 38,7%). Có thể hiểu quá trình đổi mới đã góp phần thay đổi đáng kể diện mạo xã hội nông thôn, trong đó vai trò của người già được đề cao hơn trước, nhất là khi phong trào khôi phục vốn cổ dân tộc trong đời sống văn hoá tinh thần đang diễn ra trong các hoạt động tinh thần và lễ hội.

Bảng 4: Ảnh hưởng của đổi mới đối với người già theo khu vực (%)

	Chung	Hà Nội	Thị xã	Nông thôn
Tích cực là chủ yếu	42,9	37,9	38,7	43,9
Bình thường	32,0	35,0	31,7	31,8
Có phần tích cực, có phần không	4,7	3,8	11,3	3,9
Tích cực là chủ yếu	2,2	1,5	2,0	2,3
Khó nói	17,1	20,7	15,4	17,1

Nguồn: Kết quả điều tra của Viện Xã hội học

Một vài nhận xét

Quá trình Đổi mới diễn ra một cách sâu sắc và triệt để trong các hoạt động xã hội, hoạt động kinh tế và hoạt động văn hoá hiện nay đã có những tác động mạnh mẽ đến vai trò, vị trí của nhóm người cao tuổi ở nước ta. Tiềm ẩn trong thái độ ứng xử thế hệ là những lựa chọn giá trị văn hoá và đạo đức xã hội. Chính vì thế việc hoạch định chính sách xã hội đối với nhóm người cao tuổi cần được dựa trên những kết quả nghiên cứu xã hội học về nhóm xã hội đặc thù này.

Người cao tuổi sau khi thay đổi những hoạt động nghề nghiệp, rời bỏ những vị trí xã hội trước đó để về sống với gia đình đã kéo theo sự thay đổi về lối sống và lưu giữ, điều chỉnh các giá trị văn hoá. Vì thế họ cần các thiết chế xã hội đảm bảo cho việc thích nghi và tiếp tục cống hiến sức lực và trí tuệ cho xã hội và gia đình. Ở giai đoạn thứ ba của quá trình xã hội hoá cá nhân, dư luận xã hội và các chính sách ưu đãi chính là đôi cánh nâng đỡ những hăng hụi trước cuộc sống.

Đóng góp của phụ nữ cao tuổi nông thôn trong gia đình

NGUYỄN THỊ HƯƠNG

□ Việt Nam trong những năm gần đây, do sự phát triển kinh tế và tinh thần của người dân bắt đầu có những thay đổi tích cực về các cuộc sống đời sống của người dân. Nhìn chung thái độ của người dân bắt đầu có những thay đổi tích cực về các cuộc sống đời sống.

sâ 1979, kü vàng sâng mong ½ii n̄m 1979 lị 66,03 tuâi chung cho c̄ nõèc, trong ½Û nam lị 63,02 tuâi, nữ lị 67,80 tuâi. ½Æn n̄m 1989, kü vàng sâng mong ½ii ê nam lị 64,9 tuâi, nữ lị 68,5 tuâi. c̄èc t̄nh ½Æn n̄m 2000 kü vàng sâng mong ½ii ½âi vèi nam sÁ lị 71,68 vj 73 ½âi vèi nữ.

Nhõ v̄y phò nữ sâng lụu h̄n nam, sâ phò nữ cao tuâi trong dụn sâ nhiẾu h̄n nam vj ph̄i sâng trong c̄nh gÛa bòa nhiẾu h̄n nam. M'ít kh̄c ½'c ½iim t̄nh h̄nh hán nhụn ê nõèc ta c̄ng cho th̄ly sâ phò nữ cao tuâi cá ½çn cao h̄n nam. VẾ m'ít ½éi sâng v̄t ch̄tt, thu nh̄p cõa ngõéi phò nữ c̄ng k̄¼m h̄n nam vj cũ nhiẾu khÛ kh̄n h̄n trong sinh ho-t h̄ng ngjy. Nhõ v̄y ½éi sâng cõa phò nữ cao tuâi khÛ kh̄n vj thiÆu thân nhiẾu c̄ vẾ m'ít v̄t ch̄tt l'ín tinh th-n. BẮn c-nh c̄c ch̄c n̄ng tham gia vj c̄c ho-t ½æng cõa ½éi sâng gia ½Ûnh vj kinh tÆ-x̄ hæi, phò nữ ½ãng th̄i l-i cũ ch̄c n̄ng t̄y s̄n xūtt ra con ngõéi. ½iẾu ½Û ½̄ d'ín ½Æn s̄c kh̄p cõa hà khi vẾ gi j bÛ gi'm s̄t r̄tt nhiẾu. Ch̄nh v̄ v̄y, ngõéi phò nữ cao tuâi c-n ½õic gia ½Ûnh vj x̄ hæi ch̄i ù ch̄m sÛc c̄ vẾ m'ít v̄t ch̄tt l'ín tinh th-n. M'ít kh̄c, m̄i ngõéi ½Û th̄+a nh̄n r̄ng: ngõéi phò nữ cao tuâi - ½'c bīt t̄ 55 tuâi (tuâi vẾ h̄u) c̄yn gīp l̄ch cho con ch̄y r̄tt nhiẾu vj hà c̄yn ½Ûng gÛp t̄ch c̄c cho x̄ hæi qua nhùng ho-t ½æng cáng l̄ch, t̄ thīn...Ch̄m sÛc ½Æn ngõéi phò nữ cao tuâi c̄ng lị b̄i đ̄ng cho l̄p ngõéi tuy kháng c̄yn lị lúc l̄ng dụn sâ ho-t ½æng kinh tÆ, nhõng tr̄n th̄c tÆ v'n lị lúc l̄ng h̄u l̄ch cho gia ½Ûnh vj x̄ hæi. B̄i v̄y, nghīn cõu x̄ hæi vẾ phò nữ cao tuâi lị h̄t s̄c c-n thiÆt, gÛp ph-n ph̄t hīn ra nhùng kh̄ n̄ng tīm t̄ng cõa hà ½i tr̄n c̄ s̄ ½Û ½Ûnh gīy cao h̄n vai tr̄y cõa phò nữ cao tuâi vj nhùng ½Ûng gÛp ½Ûng k̄ cõa hà ½âi vèi gia ½Ûnh c̄ng nhõ x̄ hæi. H̄n thÆ n̄a, nghīn cõu x̄ hæi vẾ phò nữ cao tuâi c̄yn lị m̄t c̄ n cõ quan tr̄ng kháng th̄i thiÆu cho vīc ho-ch ½Ûnh ch̄nh s̄ch x̄ hæi, v̄ ch̄ng cung c̄p nhùng ½o l̄ng x̄ hæi c̄ b̄n nh̄tt vẾ nh̄m x̄ hæi ½'c th̄ r̄tt d̄i bÛ t̄n th̄ng ngjy.

Ch̄ng tái s̄ đ̄ng ngūn dù liũ cõa cūc kh̄o s̄t ngõéi gi j ½ãng b̄ng sáng H̄ng do Vīn X̄ hæi h̄c tiÆn h̄nh n̄m 1996 ½i ph̄t biũ vẾ ch̄ ½Û ngjy.

Tr̄èc khi tr̄nh b̄y nhùng k̄t qū thu ½õic t̄ nghīn cõu, ch̄ng tái mūn ½õa ra m̄t sâ ½'c tr̄ng nhụn kh̄u h̄c cõa m'iu nghīn cõu. Trong t̄ng sâ m'iu cõa v̄ng n̄ng thán ½ãng b̄ng sáng H̄ng, t̄y l̄ phò nữ cao tuâi trong nghīn cõu cõa ch̄ng tái chiÆm 50,4%.

½æ tuâi cõa phò nữ cao tuâi n̄ng thán ½õic phụn b̄ nhõ sau: 35,5% sâ ngõéi ½õic h̄i lị ê ½æ tuâi 60-69; 33,9% lị tuâi 70-79 vj 30,6% lị nh̄m tuâi t̄ 80 tr̄ l̄n.

Tr̄nh ½æ h̄c v̄n: Nh̄n chung phò nữ cao tuâi trong nghīn cõu cõa ch̄ng tái cũ tr̄nh ½æ h̄c v̄n th̄p, cũ t̄i 72,5% kháng biÆt ½ac biÆt viÆt; 24,9% biÆt ½ac biÆt viÆt; 2,0% h̄t c̄p 1; 0,2% h̄t c̄p 2.

T̄nh tr-ng hán nhụn: T̄y l̄ phò nữ cao tuâi gÛa ch̄ng chiÆm h̄n m̄t n̄a (53,5%), tiÆp theo ½Û lị hīn ½ang k̄t hán chiÆm 44,9%, t̄y l̄ ly thụn/ly dù lị 1,2%.

a. ½Ûng gÛp cõa phò nữ cao tuâi trong c̄c cáng vīc gia ½Ûnh

Trong c̄c gia ½Ûnh Vīt Nam, ½'c bīt ê n̄ng thán, ngõéi phò nữ khi vẾ gi j tuy kháng th̄i l̄m ½õic c̄c cáng vīc n̄ng nh̄c n̄a song hà v'n mūn gīnh ch̄t s̄c lúc c̄yn l-i c̄ng vèi nhùng kinh nghīm cõa m̄nh ½i gīp ½è con ch̄y trong c̄c cáng vīc ph̄i h̄p vèi tuâi t̄c vj kh̄ n̄ng cõa hà. H-u h̄t nhùng ngõéi ½õic h̄i trong nghīn cõu cõa ch̄ng tái hīn ½ang l̄m c̄c cáng vīc gia ½Ûnh

nhỏ n₁u c₁m, r₁a b₁Yt (77,3%); d₁n d₁Ap n₁h₁ c₁o₁a (81,4%); gi₁t gi₁ñ qu₁n Y₁o (79,3%). Tuy nhi₁Än t₁y l₁i tham gia l₁im c₁Yc c₁ang vi₁c gia ½Önh c₁Ü gi₁m ½i khi ng₁öe₁i gi₁ ê ½æ tu₁äi cao h₁çn (xem b₁ng 3).

b. Sú gi₁p ½ë v₁i ch₁m s₁Üc con ch₁Y₁u

Con ng₁öe₁i trong b₁ñt c₁õ mài c₁æng ½äng, mài n₁En v₁n h₁Üa v₁i mài th₁e₁i ½-i n₁jo ½E₁u c₁Ü nhu c₁-u gi₁p ½ë ng₁öe₁i kh₁Yc v₁i ½öic ng₁öe₁i kh₁Yc gi₁p ½ë. Tuy nhi₁Än, ê nh₁Üm ph₁ò n₁ü c₁Ü tu₁äi nhu c₁-u n₁ij l₁-i mang h₁Önh th₁Yi ½'c th₁i. B₁ei v₁Ö, tr₁öec ti₁Än l₁i do s₁öc kh₁pe th₁i ch₁ñt v₁i tinh th₁-n gi₁m xu₁ång c₁ing v₁ei tu₁äi t₁Yc, ph₁ò n₁ü c₁Ü tu₁äi tr₁e n₁Än s₁ang ng₁ij c₁ing ph₁ò thu₁æc h₁çn v₁Ë m₁t kinh t₁Æ, x₁-h₁æi v₁i th₁i lúc. Do ½Ü, nhu c₁-u ½öic gi₁p ½ë ê hà ng₁ij c₁ing t₁ng l₁Än. V₁i c₁ing ch₁nh v₁Ö v₁oy m₁i hà l₁-i mu₁an th₁i hi₁ñn sú quan t₁um gi₁p ½ë ½Än ng₁öe₁i kh₁Yc m₁-nh m₁Á h₁çn, b₁ei v₁Ö nh₁e v₁jo ½Ü ng₁öe₁i ph₁ò n₁ü cao tu₁äi kh₁ng ½Ünh vai tr₁Y v₁i ù ngh₁öa c₁õ hà trong cu₁æc s₁ang. T₁- ½Ü, ch₁ng ta c₁Ü th₁i th₁ñy r₁ng ½âi v₁ei ng₁öe₁i cao tu₁äi ½öic gi₁p ½ë ng₁öe₁i kh₁Yc, ½'c bi₁t l₁i gi₁p con ch₁Y₁u kh₁ng c₁Yn l₁i m₁æt nhu c₁-u ñt c₁ç b₁n m₁i c₁Yn l₁i m₁öc ½Äch s₁ang c₁õ hà.

±I xem x₁át sú gi₁p ½ë v₁ot ch₁ñt c₁õ ng₁öe₁i ph₁ò n₁ü cao tu₁äi ½âi v₁ei con ch₁Y₁u trong gia ½Önh, nghi₁Än c₁õ c₁õ ch₁ng t₁ái ½Ynh gi₁Y tr₁Än b₁n ch₁x b₁Y₁o sau: a) ti₁Än/c₁Yc v₁ot ðong l₁ên, b) th₁úc ph₁m/c₁Yc v₁ot ðong h₁ing ng₁ij, c) sinh ho₁-t h₁ing ng₁ij (c₁çm n₁öec, t₁om r₁o₁a, gi₁t gi₁ñ, tr₁ang ch₁Y₁u nh₁p,...) v₁i ð) c₁ang vi₁c s₁n xu₁ñt kinh ðanh. V₁i ch₁ng t₁ái c₁ing xem x₁át hai ho₁-t ½æng th₁m nom v₁i tr₁Y chuy₁ñn (bao g₁ãm c₁ th₁õ t₁- v₁i ½iñn tho₁-i) ½i t₁Öm hi₁u sú gi₁p ½ë v₁Ë m₁t tinh th₁-n. K₁Æt qu₁ c₁õ nh₁ung ½o lö₁ng ½Ü ½öic tr₁Önh b₁ij ê b₁ng 1.

B₁ng 1: Sú gi₁p ½ë c₁õ ph₁ò n₁ü cao tu₁äi n₁áng th₁n ½âi v₁ei con c₁Yi theo nh₁Üm tu₁äi (%)

	Chung	60 - 69	70 - 79	80+
Gi₁p con ti₁Än				
Kh ₁ ng	98,7	97,5	100,0	98,6
C ₁ Ü, nh ₁ öng th ₁ xnh tho ₁ ng	1,3	2,5	-	1,4
Gi₁p con th₁öc n, v₁ot ðong				
Kh ₁ ng	95,7	93,8	97,5	95,8
C ₁ Ü, nh ₁ öng th ₁ xnh tho ₁ ng	3,5	6,2	1,3	2,8
C ₁ Ü, th ₁ öéng xuy ₁ Än	0,9	-	1,3	1,4
±Än th₁m con				
Kh ₁ ng	26,4	23,5	21,5	35,2
C ₁ Ü, nh ₁ öng th ₁ xnh tho ₁ ng	39,0	39,5	43,0	33,8
C ₁ Ü, th ₁ öéng xuy ₁ Än	16,0	17,3	16,5	14,1
Gi₁p con tr₁ang ch₁Y₁u				
Kh ₁ ng	90,9	91,4	91,1	90,1
C ₁ Ü, nh ₁ öng th ₁ xnh tho ₁ ng	1,7	1,2	1,3	2,8
C ₁ Ü, th ₁ öéng xuy ₁ Än	3,0	2,5	3,8	2,8
Gi₁p con vi₁c c₁Y nh₁un				
Kh ₁ ng	94,4	92,6	93,7	97,2
C ₁ Ü, nh ₁ öng th ₁ xnh tho ₁ ng	3,0	4,9	2,5	1,4
C ₁ Ü, th ₁ öéng xuy ₁ Än	2,6	2,5	3,8	1,4
Gi₁p con vi₁c s₁n xu₁ñt				
Kh ₁ ng	97,0	97,5	97,5	95,8
C ₁ Ü, nh ₁ öng th ₁ xnh tho ₁ ng	1,7	-	1,3	4,2
C ₁ Ü, th ₁ öéng xuy ₁ Än	1,3	2,5	1,3	-

Tuy nhi₁Än m₁öc ½æ gi₁p ½ë v₁ot ch₁ñt c₁õ ph₁ò n₁ü gi₁ ½âi v₁ei con c₁Yi kh₁ng ½öa ra ch₁x b₁Y₁o m₁-nh, c₁Ü t₁ei 98,7% nh₁ung ng₁öe₁i ½öic ph₁ng v₁ñn n₁Üi hà kh₁ng c₁Ü kh₁ n₁ng gi₁p con v₁Ë ti₁Än b₁-c v₁i 95,7% kh₁ng c₁Ü kh₁ n₁ng gi₁p con c₁Yi th₁öc n/v₁ot ðong. V₁i ð₁ nhi₁Än khi ê ½æ tu₁äi tr₁Ä h₁çn kh₁ n₁ng gi₁p ½ë n₁ij c₁õ ph₁ò n₁ü cao tu₁äi ½âi v₁ei con ch₁Y₁u c₁ing cao h₁çn, t₁y l₁i c₁Ü gi₁p con v₁i ch₁Y₁u th₁öc n/v₁ot ðong cao nh₁ñt ê ½æ tu₁äi 60-69 (6,2% v₁i 33,8%).

T÷ nhùng kÆt qu" nAu trAn chng ta cU th" l" gi"i r±ng: phò n" cao tuai ê náng thán mæt m't do qui lu"t s"c kh"pe ngjy cng yÆu ½i nAn kh" n"ng ljm vi"c cng gi"m sít d-n. M't kh"Yc, ê náng thán, ngh" nghíp ch" yÆu lj náng nghíp vj thu nh"p t÷ náng nghíp l-i th"p nAn khi v" gi" ng"oi cao tuai cng ít cU kh" n"ng v"t ch"t dãi djo ½" cU th" gi"p ½" con ch"Y cho dĩ trong ù ngh" hà r"t mong muân ljm ½iEu ½U.

M'c dĩ vi"c gi"p ½" con ch"Y v" v"t ch"t c"n h-n chÆ nh"ng phò n" cao tuai ê náng thán l-i cU vai tr" r"t lèn trong vi"c gi"p ½" v" m't tinh th-n ½ai v"i con ch"Y. Vi"c gi"p ½" tinh th-n th" hi"n qua vi"c th"m nom, tr" chuy"n c"n ng"oi gi" ½ai v"i con ch"Y. KÆt qu" nghiAn c"u cho th"y vi"c gi"p ½" tinh th-n cng kháng cU s" thay ½ai lèn so v"i s" gi"p ½" v"t ch"t, cU ngh"o lj ê ½æ tuai cng cao th" m" ½æ th"m nom, tr" chuy"n v"i con ch"Y c"n phò n" cao tuai cng gi"m ½i. Tuy nhiAn, vi"c th"m nom tr" chuy"n v"i con ch"Y cng cho th"y r±ng ng"oi gi" trong gia ½"nh v"i t" c"ch lj ng"oi bj, ng"oi m" luán luán th" hi"n s" quan t"m ch"m s"uc t"i m"i ng"oi ½" ljm g"ng cho con ch"Y noi theo, ch"nh v" v"y vai tr" c"n hà trong vi"c xuy dúng t" p" gia ½"nh, b"o t"n vj ph"t tr"n v"n h"u gia ½"nh lj r"t quan tr"ng vj kháng th" thiÆu ½"ic.

c. S" ½"ng g"p thu nh"p c"n ng"oi gi" trong gia ½"nh

B"ng 2 cho th"y phò n" cao tuai ê náng thán v"n ½"ng vai tr" kháng th" thiÆu ½"ic trong vi"c ½"ng g"p vjo kinh tÆ gia ½"nh. C" t"i g-n 1/4 ng"oi ½"ic h"i n"i r±ng hà lj ng"oi ½"ng g"p thu nh"p nhiEu nh"t trong gia ½"nh (24,1%). Vj d" nhiAn m" ½æ ½"ng g"p cU gi"m ½i khi ng"oi gi" cng gi" h"n, t÷ 25,6% ê ½æ tuai 60-69 ½Æn 24,9% ê ½æ tuai 70-79 vj t"i ½æ tuai t÷ 80 tr" l"n t" l" n"y ch× c"n 14,7%. Thúc tÆ n"y ch"n ½"ng hai ù ngh"o: mæt m't, v"i t" c"ch lj ng"oi ½"ng g"p kinh tÆ ch"nh, ng"oi phò n" cao tuai cU th" duy tr" mæt v" thÆ nh"t ½"nh trong gia ½"nh hà; m't kh"Yc, ½iEu n"y cng ch× ra r±ng cho dĩ ½"ic g"i lj "ng"oi gi" v" m't sinh h"c nh"ng trAn ph"ng dĩn ½"i s"ng kinh tÆ v"n c"n nhiEu ng"oi cU tuai ph"i g"nh v"c kinh tÆ gia ½"nh.

B"ng 2: T" l" phò n" cao tuai ½"ng g"p vjo thu nh"p gia ½"nh theo nh"m tuai (%)

	Chung	60 - 69	70 - 79	80+
Lj ng"oi ½"ng g"p nhiEu nh"t	24,1	25,6	24,9	14,7
Lj ng"oi ½"ng g"p nhiEu th" hai	15,0	18,8	12,6	2,3
Lj ng"oi ½"ng g"p nhiEu th" ba	12,7	15,2	10,2	7,2
Lj ng"oi ½"ng g"p nhiEu th" t"i	3,7	5,1	2,4	0,2

d. ½"ng g"p c"n ng"oi gi" trong c"ch quyÆt ½"nh quan tr"ng c"n gia ½"nh

Khi ½"ic h"i "C" cU ½"ic h"i ù kiÆn khi ½"o ra c"ch quyÆt ½"nh quan tr"ng trong gia ½"nh kháng ?" nh"ng ng"oi ½"ic ph"ng v"n trong nghiAn c"u c"n ch"ng t"i tr" l"i "½"ic h"i ù kiÆn trong m"i v"n ½"i" lj t"ng ½ai th"p, ch× cU 24,4% vj t" l" n"y cng cU xu h"ng gi"m d-n khi tuai t"ng l"n, cao nh"t lj ê ½æ tuai 60-69 v"i 39,5%, gi"m xu"ng c"n 23,2% ê ½æ tuai 70-79 vj ch× c"n 8,1% ê ½æ tuai 80+. So s"nh v"i s" ½"ng g"p c"n phò n" cao tuai trong c"ch cáng vi"c gia ½"nh th" s" ½"ng g"p ê ½"y l-i r"t m"u thu"n. Ph"i ch"ng do ê náng thán quan ni"m nam n" c"n thiÆu b"nh ½"ng hay do tr"nh ½æ h"c v"n th"p nAn ng"oi phò n" m"i ch×

chi/Æm vU trĩ hĩng ½-u trong viĩc ch̄m lo cáng viĩc nãi trĩ, cYn quyËn quyÆt ½Ùnh ê cYc cáng viĩc trãng ½-i hçn thÖ hà chõa ½õic tham gia nhiËu.

KÆt lu°n

Nhùng kÆt qu" thu ½õic trong cuæc nghiÃn cõu cõa chĩng táic cho th¶y mõi ½æ mĩ ngõic phõ nũ cao tuãi náng thán ½Üng gÛp trũc tiÆp vjõ cYc cáng viĩc gia ½Õnh, ½Üng gÛp thu nhõp vj ch̄m sÛc giĩp ½ẽ con chYũ vË v°t ch¶t cũng nhõ tinh th-n lĩ r¶t lãn, ½'c biĩt lĩ ê ½æ tuãi 60-69. Chĩnh vÕ v°y chĩng ta c-n cũ sú nhÕn nhõn cao hçn ½âi vèi nhùng ½Üng gÛp cõa phõ nũ khi vË giĩ, ½'c biĩt lĩ cõa phõ nũ cao tuãi náng thán ½ì cũ thĩ ½õa ra nhùng chĩnh sYch vj biĩn phYp nh±m duy trÖ vj phYt trĩn thÃm nũa cYc ½Üng gÛp hiĩn t-i vj tiËm tĩng cõa hà. ½-t ½õic ½iËu nĩy, nghÛa lĩ chĩng ta ½' giĩp cho phõ nũ cao tuãi thũc hiĩn ½õic nguyĩn vàng cáng hiÆn nhùng kh" n'ng trĩ tuĩ vj sõi lúc cho con chYũ. Hçn thÆ nũa chĩng ta cũng ½' giĩp cho hà cũ thÃm nguãn vui sãng, giĩp hà c'm nhõn mÕnh cYn cũ lĩch cho ½éi, cho con chYũ.

Sự tham gia hoạt động xã hội của người cao tuổi ở đồng bằng sông Hồng

DƯƠNG CHÍ THIÊN

Trong thũc tÆ, ngõic cao tuãi tham gia khY nhiËu hÕnh thõc ho-t ½æng x- hæi, ê ½uy, chx ½i spu phũn tĩch trÃn mæt sâ hÕnh thõc ho-t ½æng x- hæi chõ yÆu nhõ sau:

1. CYc tá chõc chĩnh thõc ½õic nhĩ nõec l°p ra hay ½õic nhĩ nõec th÷a nhõn nhõ mæt bæ phõn c¶u thĩnh trong hĩ thãng tá chõc chĩnh trU-x- hæi cõa nhĩ nõec nhõ: Tá chõc ½'ng Cæng s'n Viĩt Nam, Chĩnh quyËn, M't trõn, Hæi thà, Hæi cúu chiÆn binh, Hæi phõ nũ,
2. CYc hÕnh thõc tá chõc do cæng ½ãng dũn cũ tú tá chõc mĩ kháng n±m trong cç c¶u tá chõc chĩnh thõc cõa hĩ thãng Nhĩ nõec, ½õic t-m gài lĩ tá chõc phi chĩnh thõc, nhõ ½Ym cõic/½Ym hpi, ½Ym tang, lí chĩa, ½Ym giã, hàp hà/giã tá, lí m=ng thà, ...
3. CYc hÕnh thõc ho-t ½æng thuæc lÕnh vúc giao tiÆp x- hæi trong cæng ½ãng dũn cũ nhõ: th̄m viÆng b-n bç/½ãng nghiĩp, th̄m hĩng xÜm, th̄m hà hĩng, tham dũ ho-t ½æng cõa cYc lo-i c¶u l-c bæ.

Mæt sâ kÆt qu" chõ yÆu

1. Sú tham gia cõa ngõic cao tuãi vjõ cYc ho-t ½æng x- hæi nÛi chung

Sâ liũ cho th¶y ngõic cao tuãi ½' vj ½ang tham gia ho-t ½æng trong h-u hÆt nhùng tá chõc vj ½õic thĩ chĩnh thõc, cYc hÕnh thõc tá chõc phi chĩnh thõc vj cYc ho-t ½æng trong lÕnh vúc giao tiÆp x- hæi t-i cæng ½ãng, m'c dĩ tĩ lí ngõic cao tuãi tham gia ê mõi hÕnh thõc ho-t ½æng x- hæi cũ sú khYc nhau khY rß. B±ng viĩc tham gia vjõ cYc ho-t ½æng x- hæi ½Ü, mĩ nhÛm ngõic cao tuãi cũ thĩ hYa nhõp ½õic vèi ½éi sãng cæng ½ãng, vj trong mæt ch÷ng múc nĩõ ½Ü hà ½' "phYt huy ½õic tĩnh tĩch cúc x- hæi" ½ĩ tham gia ½Üng gÛp nh¶t ½Ùnh cho

sú ho-t ½æng v_i phÿt trỉn chung cõa ½éi sâng cæng ½ãng. Hojn tojn kháng cũ sú tÿch réi giữa nhÛm ngõéi cao tuâi vèi nhÛng ho-t ½æng chung cõa ½éi sâng cæng ½ãng. KÆt qu" ê ½µy ½- giì ú cho cÿc nh_i qu"n lù v_i l-nh ½-o t-i cæng ½ãng nhÛng phõçng thõc tã chõc cũ hiúu qu", nhÛng hõnh thõc ho-t ½æng cũ th_i phÿt huy hÆt ½õic tĩnh tĩch cúc x- hæi ê ngõéi cao tuâi nh±m mõi tiẤu phÿt trỉn chung.

M'c dĩ v'oy, ½- cũ sú khÿc biútt khÿ rß rĩng v'Ë tÿ lí ngõéi cao tuâi tham gia ho-t ½æng trong cÿc hõnh thõc tã chõc chĩnh thõc. Cũ th_i sú khÿc biútt n_{ij} do "nh hõng v_i tÿc ½æng cõa nhi'Eu yÆu tã kinh tÆ - x- hæi, chĩnh trÛ, v-n hÛa v_i tú nhi'An khÿc nhau, song rß rĩng l_i cũ nhi'Eu sú khÿc biútt v'Ë nhÛng tiẤu chũn cõa Ngõéi tham gia v_i ½i'Eu lí ho-t ½æng cõa cÿc tã chõc ½Û, m_i d'n ½Æn sú khÿc biútt v'Ë tÿ lí ngõéi cao tuâi tham gia v_{ij} cÿc tã chõc ½Û. V_i nhõ mæt sã tã chõc chĩnh thõc nhõ ½"ng, Chĩnh quy'En, Hæi cúu chi'En binh, Hæi Phõ nù ... kháng ph_i l_i nhÛng tã chõc d_{ĩnh} ri'Ang cho ngõéi cao tuâi, m_i nÛ d_{ĩnh} cho nhÛng ngõéi n_{ij} ½ang ho-t ½æng theo nhÛng tiẤu chũn v_i mõi tiẤu chĩnh trÛ-kinh tÆ v_i x- hæi khÿ ½'c biútt, nÛ ½'Yi h_{pi} cÿc cÿ nhũn tham gia cũng ph_i cũ nhÛng ph_m chÿtt ½'c trõng, n'An h-n chÆ sã lõng v_i tÿ lí ngõéi tham gia. Ngõic l-i, vèi Hæi thã, hay M't tr'õn tã quãc, l_i nhÛng tã chõc ½õic th_{ĩnh} l'p ra nh±m ½_l thu hĩtt nhÛm ngõéi cao tuâi tham gia l_i chõ yÆu, kháng cũ sú phũn biútt trõc ½µy hà l_i ai, l_{ij} m g'õ ... mĩn l_i hà mu'ân tham gia v_i tũn theo mæt v_{ij} qui ½'ũnh v_i ho-t ½æng theo mõi tiẤu cõa tã chõc n_{ij}. NhÛng ho-t ½æng cõa Hæi thã hay M't tr'õn tã quãc cũng cũ nhi'Eu qui ½'ũnh v_i mõi tiẤu ph_i hĩp vèi nhÛm ngõéi cao tuâi hçn l_i cÿc tã chõc tr'An.

B'ng 1: Tõçng quan giữa Sú tham gia x- hæi v_i Khu vúc cũ tr_i, Gièi tĩnh, NhÛm tuâi cõa ngõéi cao tuâi

Sú tham gia x- hæi	Chung %	Khu vúc cũ tr _i			Gièi tĩnh		NhÛm tuâi	
		H _i Næi	ThÛ x-	Náng thán	Nam	Nù	60-69	70+
Tång sã % (NÆu tĩnh c' sã kháng tham gia)	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Cÿc tã chõc chĩnh thõc:								
Cũ tham gia ½"ng	10,2	25,5	24,0	7,2	20,7	2,9	12,2	7,2
Cũ tham gia Chĩnh quy'En	1,1	1,9	-	1,2	0,3	1,6	1,7	0,1
Cũ tham gia Hæi thã	77,6	91,3	76,1	76,8	79,3	76,5	78,4	76,6
Cũ tham gia M't tr'õn	84,8	91,3	91,2	83,5	86,7	83,5	85,4	83,9
Cũ tham gia Hæi CCB	5,9	11,4	8,7	5,1	12,5	1,2	7,5	3,4
Cũ tham gia Hæi phõ nù	6,8	17,9	12,4	5,2	-	11,6	8,9	3,7
Cÿc tã chõc phi chĩnh thõc:								
Cũ dú ½'Ym cõi/½'Ym h _{pi}	83,6	75,2	83,9	84,3	88,0	80,5	93,0	69,9
Cũ dú ½'Ym tang	73,1	68,8	80,4	72,5	80,0	68,1	79,2	63,8
Cũ dú ½'Ym giá	69,7	54,8	63,6	71,6	71,8	68,2	77,0	58,6
Cũ ½ <i>i</i> dú lí chĩa	50,1	34,0	43,7	52,2	20,5	71,0	51,3	48,3
Cũ dú Hãp hà, Giá tã	44,4	10,9	25,0	49,6	65,2	29,7	50,3	35,5
Cũ dú lí m-ng thã	37,9	24,4	38,6	38,8	47,4	31,2	42,9	30,4
Hõnh thõc gia ti'Æp x- hæi:								
Th_m b-n b_l, ½'ãng nghiũp								
Kháng/r'ÿtt ít kháng ½'Yng k _i	68,0	62,9	44,0	71,6	64,8	70,3	63,0	75,6
1-2 l-n/th'Yng	20,6	26,1	29,2	19,0	21,1	20,3	24,6	14,7
1-2 l-n/tu-n	7,4	7,1	23,2	5,3	8,5	6,6	7,2	7,6
G-n nhõ h _{ĩng} ng _{ij}	4,0	3,8	3,6	4,0	5,6	2,8	5,2	2,1
Th_m h_{ĩng} x'ũm								
Kháng/r'ÿtt ít kháng ½'Yng k _i	16,3	44,9	20,8	13,5	12,8	18,8	10,4	25,0
1-2 l-n/th'Yng	19,3	27,3	26,2	17,8	19,8	19,0	19,9	18,5
1-2 l-n/tu-n	23,9	13,3	29,7	23,9	21,2	25,8	20,6	28,8
G-n nhõ h _{ĩng} ng _{ij}	40,5	14,5	23,3	44,8	46,2	36,4	49,1	27,7

Th̄ m hà hịng								
Kháng/r̄tt ỉt	24,2	67,5	62,8	15,6	19,6	27,5	16,6	35,5
1-2 l-n/thYng	20,7	25,9	23,7	19,9	18,0	22,6	20,8	20,5
1-2 l-n/tu-n	24,2	5,3	10,6	27,5	24,2	24,2	23,6	25,2
G-n nhỏ hịng ngij	30,9	1,3	2,9	36,9	38,2	25,7	39,0	18,8
Sinh ho-t cưu l-c bæ								
Kháng/r̄tt ỉt	95,8	86,7	88,3	97,5	93,0	97,8	94,4	97,8
1-2 l-n/thYng	3,5	7,5	9,2	2,5	5,9	1,8	4,6	1,9
1-2 l-n/tu-n	0,3	2,3	1,7	-	0,6	0,2	0,5	0,2
G-n nhỏ hịng ngij	0,4	3,6	0,8	-	0,5	0,2	0,5	0,1
M'ư gia tràng N	930	59	78	793	374	556	499	431

Nguồn: ERRDS 1996

Tuy nhiên, người cao tuổi tham gia ho-t ½æng x̄ hæi trong cYc tả chóc chính thóc thóeng mang tính chYt cY nhựn vj hà chUu ãnh hõeng cõa nhùng qui ½Ùnh hay ½iEũ lĩ ho-t ½æng mang n'ng ù nghØa phYp lũ - hịnh chính hçn lĩ ù nghØa ½-o ½öc - x̄ hæi.

Tý lĩ người cao tuổi tham gia vjo cYc ho-t ½æng cõa cYc tả chóc phi chính thóc cao hçn r̄tt nhiEũ so vèi cYc hÕnh thóc tả chóc chính thóc. Cũ thĩ sú khYc biĩt nịy chõ yÆu lĩ do ho-t ½æng cõa cYc tả chóc phi chính thóc mang ù nghØa v̄n hŪa, ½-o ½öc-x̄ hæi, hay tán giYc nhiEũ hçn lĩ mang tính phYp lũ - hịnh chính. Người cao tuổi dĩ dĩng tham gia cYc ho-t ½æng x̄ hæi ½Ù thóeng vèi tõ cYch ½-i dĩn cho hæ gia ½Õnh, hà thay m't cho cYc thịnh viÃn trong gia ½Õnh ½l tham gia cYc ho-t ½æng x̄ hæi nịy. Cho nÃn, hà thóeng tham gia vèi sú nhiĩt tÕnh vj ù thóc tú giYc cao hçn.

Sú tham gia cõa người cao tuổi vjo nhùng ho-t ½æng trong lÕnh vúc giao tiÆp x̄ hæi cũng chiÆm tý lĩ cao. Sú tham gia nịy cõa người cao tuổi cũng thóeng chUu sú chi phĩ m-nh mÃ cõa nhùng yÆu tâ v̄n hŪa, tinh th-n, vj ½-o ½öc - x̄ hæi. Ngojĩ ra, nŪ cYn mang ù nghØa “nhựn v̄n” tháng qua nhùng quan hĩ tYc ½æng qua l-i giữa con người vèi con người trong ½éi sãng cæng ½ãng: tÕnh lịng, nghØa xŪm, lĩc khbẽ m-nh cũng nhõ lĩc âm ½au, khi no ½đ cũng nhõ khi thiÆu thân, khi thŪnh võing cũng nhõ lĩc rĩ ro, ... Trong mại hojn c'nh vj mại lÕnh vúc cõa cuæc sãng, ù nghØa cõa cYc hÕnh thóc giao tiÆp x̄ hæi nhõ “Th̄ m hbi, giĩp ½ẽ vj chia sÀ tÕnh c'm l'n nhau,” ½õic người cao tuổi nŪi riÃng, mại người nŪi chung ½õic xem nhõ mæt r̄tt yÆu trong ½éi sãng x̄ hæi. VÕ v'oy mị cYc hÕnh thóc ho-t ½æng giao tiÆp x̄ hæi nịy ½̄ thu hĩt ½õic tý lĩ cao nhùng người cao tuổi tham gia, vèi tinh th-n tú giYc vj lYng nhiĩt tÕnh cao hçn h²n so vèi khi hà ph'ĩ tham gia ho-t ½æng trong nhùng tả chóc chính thóc.

2. Nhùng yÆu tâ cç b'n ãnh hõeng ½Æn sú tham gia vjo cYc ho-t ½æng x̄ hæi cõa người cao tuổi

Sú tham gia cõa người cao tuổi vjo cYc ho-t ½æng x̄ hæi thóeng chUu ãnh hõeng cõa r̄tt nhiEũ yÆu tâ kinh tÆ-x̄ hæi khYc nhau nhõ: khu vúc cõ trĩ, gièi tĩnh, ½æ tuĩ, trÕnh ½æ hác v̄n, nghE nghiĩp hay viĩc lịm chính trong kho'ng thèi gian t÷ 1989 trê l-i ½µy, hojn c'nh vj ½iEũ kiĩn sãng, tÕnh tr-ng sõc khbẽ, v.v... T÷ kÆt qu' phựn tĩch nhùng tõng quan giữa cYc biÆn sâ trÃn vèi cYc hÕnh thóc tham gia ho-t ½æng x̄ hæi cõa người cao tuổi, nhÕn chung cũ thĩ ½õa ra mæt sâ nh'õn x'õt chõ yÆu sau:

1. Người cao tuổi ê khu vúc ½á thŪ thóeng cũ tý lĩ tham gia cYc ho-t ½æng x̄ hæi cao hçn ê náng thán trong h-ũ hÆt cYc tả chóc chính thóc nhõ ½'ng, Chính quyEĩn, Hæi thà, M't tr'õn, Hæi cúu chiÆn binh, Hæi phò nũ . Ngõic

l-i, trong nhùng hỒnh thốc tă chốc phi chính thốc nhõ ½Ỡm cõei/hĐi, ½Ỡm tang, ½Ỡm giã, lí chĩa, hạp hà/giã tă, lí m÷ng thà, thỒ ngõei cao tuãi ê khu vúc náng thán l-i cũ tỳ lí tham gia ho-t ½æng cao hợn ê ½á thỪ. ỠỠng chĩ ù ê ½µy lị trong nhùng ho-t ½æng thuæc lỒnh vúc giao tiÆp x- hæi nhõ th̄m b-n b̄/½ăng nghiĩp, th̄m hịng xŪm, th̄m hà hịng vj sinh ho-t cỠc cụu l-c bæ, thỒ cỠc cò ê khu vúc ½á thỪ thõeng chiÆm tỳ lí th̄p hợn cỠc cò ê khu vúc náng thán. ỠiỂu nịy cho th̄y r̄b lị tĩnh tĩch cức tham gia vj cỠc ho-t ½æng x- hæi cõa ngõei cao tuãi sâng ê khu vúc ½á thỪ thõeng ½Ừnh hõeng t̄p trung nhiỂu hợn vj cỠc tă chốc chính thốc. CỠng ngõei cao tuãi sâng ê khu vúc náng thán l-i thõeng hõeng sú tham gia vj cỠc ho-t ½æng x- hæi trong cỠc tă chốc phi chính thốc vj lỒnh vúc giao tiÆp x- hæi t-i cæng ½ăng nhiỂu hợn.

2. CỠc cò áng thõeng tham gia vj cỠc ho-t ½æng x- hæi nhiỂu hợn cỠc cò bj trong h·u hÆt mại hỒnh thốc tă chốc. Song ỠỠng chĩ ù lị cỠc cò áng cũ tỳ lí tham gia ho-t ½æng trong tă chốc Ỡng, hạp hà/giã tă cao hợn h²n cỠc cò bj. Ngõic l-i, cỠc cò bj l-i cũ tỳ lí tham gia ho-t ½æng x- hæi trong tă chốc Chính quyỄn, ½i lí chĩa cao hợn h²n cỠc cò áng. □ ½µy cho th̄y ½- cũ nhùng khỠc biĩt tõng ½âi r̄b vỄ m't giẻi tĩnh ê ngõei cao tuãi khi ½Ừnh hõeng sú tham gia ho-t ½æng x- hæi cõa hà.

3. Ngõei cao tuãi ê nhỪm tuãi trÀ hợn (60-69) thõeng cũ tỳ lí tham gia vj cỠc ho-t ½æng x- hæi cao hợn cỠc cò ê nhỪm tuãi trÀn 70. ỠiỂu nịy cho th̄y ngõei cao tuãi ê nhỪm tuãi trÀ hợn thõeng tĩch cức hợn cỠc cò ê nhỪm tuãi gị khi tham gia vj cỠc ho-t ½æng x- hæi t-i cæng ½ăng.

4. NhỒn chung, ngõei cao tuãi cũ trỒnh ½æ hạc v̄n cao hợn thõeng cũ tỳ lí tham gia cỠc ho-t ½æng x- hæi cao hợn cỠc cò cũ trỒnh ½æ hạc v̄n th̄p. TrỒnh ½æ hạc v̄n cao lị mæt trong nhùng ½iỂu kiĩn hÆt sọc quan tràng ½i ngõei cao tuãi cũ thĩ tham gia tĩch cức hợn vj cỠc ho-t ½æng x- hæi vj qua ½Ừ hà cũ thĩ hỠa nh̄p tăt hợn vj cæng ½ăng. Tuy nhiĂn, sâ liũ cho th̄y, ch× duy nh̄t ê hỒnh thốc ½i lí chĩa cho kÆt qu" lị cỠc cò cũ trỒnh ½æ th̄p (mĩ chũ) cũ tỳ lí cao hợn cỠc cò cũ trỒnh ½æ hạc v̄n cao. Cũ thĩ lị ngõei cao tuãi cũ trỒnh ½æ hạc v̄n th̄p thỒ dĩ ½'t niỄm tin vj trảng ½i nhiỂu hợn vj sũ che chē vj ban phỠt cõa " Ỡc Ph't" nị cõa Chĩa.

5. Hợn c"nh vj ½iỂu kiĩn sâng cõa b"n thụn ngõei cao tuãi cũ ù nghĐa r̄t lèn "nh hõeng ½Æn sú tham gia cỠc ho-t ½æng x- hæi cõa hà, kÆt qu" ½- ch× ra r̄ng: ngõei cao tuãi cũ ½ei sâng vj thu nh̄p cao thõeng cũ tỳ lí tham gia cỠc ho-t ½æng x- hæi cao hợn cỠc cò cũ ½ei sâng vj thu nh̄p th̄p hợn. Song, kháng ph"i nhùng ngõei cao tuãi cũ mợc sâng cao nh̄t -"Đõ gi" l-i cũ tỳ lí cao nh̄t tham gia trong h·u hÆt mại ho-t ½æng x- hæi. Mj tỳ lí cao nh̄t ngõei cao tuãi tham gia cỠc ho-t ½æng x- hæi thõeng rị vj nhỪm cũ mợc sâng "V÷a ½đ" vj "TrÀn mợc ½đ". Tuy nhiĂn, nhỪm cỠc cò cũ mợc sâng "Hợi thiÆu" vj "R̄t thiÆu thân, khỪ kh"n" l-i cũ tỳ lí cao hợn cỠc cò cũ mợc sâng "TrÀn mợc ½đ" trong ho-t ½æng ½i lí chĩa. Ph"i ch"ng nhỪm cỠc cò ½ang g'p nhiỂu khỪ kh"n thiÆu thân trong ½ei sâng l-i trảng c'oy nhiỂu hợn vj sũ "Cõu giĩp" cõa Ỡc Ph't? Cũ thĩ ½µy lị mæt lũ do gi"i thĩch v̄n ½Ễ nịy, song kháng ph"i lị lũ do duy nh̄t. Ỡ cũ cụu tr" lēi ½-y ½đ hợn vỄ hiĩn tõing trÀn, c-n ph"i nghiĂn cõu sụu hợn hiĩn tõing nịy.

6. Ỡâi vèi nhùng ngõei cao tuãi trõec ½µy cũ nghỄ nghiĩp hay vĩc lịm trong cỠc tă chốc cõa nhj nõec (nhõ chuyĂn viĂn, cỠng bæ, cáng nhụn vj nhụn viĂn nhj nõec...) thõeng tham gia vj cỠc ho-t ½æng x- hæi nhiỂu hợn cỠc cò ch× lịm nghỄ

náng nghiệp trong hệ gia ½ Õnh, hay nhóm cỖc cò kháng lịm viéc trong cỖc cộ quan cõa nhị nõec/næi trì trong gia ½ Õnh. Thúc tÆ cho thÿly, nhùng cò trõec ½µy ½¬ ½zi thoÝt ly khþi quÁ hõcng, ½¬ cũ thúi gian lịm viéc trong quyn ½æi, cáng an vj cỖc cộ quan xĩ nghiệp cõa nhị nõec, sau khi ngh× hõu thõeng ½õic bĩ con trong cæng ½ãng tĩn nhiĩm b·u vjo giữ nhùng vU trĩ chõ chát trong hĩ thång cỖc tã chõc chĩnh thõc cõa nhị nõec t-i cæng ½ãng nhõ trõeng thán, bí thõ chi bæ thán, thĩnh viAn Ban chÿp hĩnh ½ĩng bæ x¬/phõeng, cỖn bæ chõ chát trong M't trõn tã quac x¬/phõeng, trong Hæi thà, Hæi phò l¬o ... Vj trAn khĩa c-nh khỖc, bĩn thụn nhùng nõói cao tuãi nịy cũng cũ nhu c·u tham gia ho-t ½æng x¬ hæi nhiẾu hçn so vèi cỖc cò suát ½éi ch× lịm ruæng vj sâng quanh qu,n trong lịng x¬/phõeng, nÆu hà cỖn sõc khþe ½ĩ tham gia nhùng trång trỖch ½Û.

7. Nõói cao tuãi cũ tÕnh tr-ng sõc khþe tãt thõeng tham gia nhiẾu hçn vjo cỖc ho-t ½æng x¬ hæi so vèi nhùng nõói cao tuãi cũ tÕnh tr-ng sõc khþe k¼m. ½µy lị mæt yÆu tã ½õic xem nhõ tÿt yÆu vj nÛ phĩn Ýnh vẾ mõc ½æ vj hiũ quĩ cõa sũ tham gia cỖc ho-t ½æng x¬ hæi cõa nõói cao tuãi.

Từ các số liệu khảo sát suy nghĩ về người về hưu

NGUYỄN THỊ PHƯƠNG

Trong số những người cao tuổi, nhóm về hưu mất sức là một trong ba nhóm người già chúng tôi đang nghiên cứu: Nhóm người già nông dân, nhóm người già đã từng hưởng lương trong các cơ quan, xí nghiệp hoặc tổ chức trực thuộc nhà nước, nhóm còn lại là những người già không thuộc hai nhóm trên. Đó là những người từ 60 tuổi trở lên. Trong nhóm về hưu, mất sức (những người đã từng hưởng lương của nhà nước), chúng tôi cũng xếp thành ba dạng: Viên chức ở công sở, công nhân, những quân nhân.

Từ đầu những năm 90, nhóm về hưu trong khu vực nhà nước chiếm khoảng 1/4 tổng số người già. Mặc dù chiếm số lượng khá đông trong tổng số người già cả nước và tuy đã có nhiều cuộc nghiên cứu về người già nói chung, nhưng những nghiên cứu về người về hưu, mất sức chưa phải là nhiều và thường nằm trong nghiên cứu về người cao tuổi nói chung.

Theo nghiên cứu của Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội năm 1994 (Đỗ Minh Cường), cả nước có gần 2 triệu người hưởng trợ cấp hưu trí, mất sức. Trong số hơn 1,1 triệu người được hưởng trợ cấp hưu, chỉ có gần 1/5 người nghỉ hưu đúng độ tuổi theo luật định (nam giới 60 tuổi trở lên, nữ giới 55 tuổi trở lên). Dự báo năm 2000 số người hưởng trợ cấp hưu trí, mất sức sẽ là 965 000 người.

Đề tài người về hưu của Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội một lần nữa cho kết quả sau (Đỗ Thịnh, 1994): Hưu trí dân sự (công nhân viên nhà nước) chiếm 60,4%, hưu trí quân đội 11,4%, mất sức chiếm 28,2% (những người chưa đủ tuổi về hưu hoặc chưa đủ năm công tác). Tỷ lệ về hưu mất sức là 49,4% so với số công nhân viên chức đang làm việc, trong đó ở Hà Nội tỷ lệ cao nhất 1:1, các tỉnh đồng bằng sông Hồng là 85%, các tỉnh phía Nam là 10%.

Kết quả nghiên cứu 8 tỉnh khu vực đồng bằng sông Hồng năm 1996, với mẫu là 900 cụ trên 60 tuổi, tạm chia thành ba khu vực: Hà Nội, thành phố thị xã, nông thôn cho biết, tỷ lệ hưu trí, mất sức chiếm 16,63% tổng số các cụ được hỏi. Bài viết này chúng tôi chỉ giới hạn nghiên cứu ở các cụ hưu trí, mất sức tuổi từ 60 tuổi trở lên.

Cũng như các nhóm xã hội khác, nhóm người về hưu, mất sức có mối liên hệ mật thiết với các bộ phận cấu thành cơ cấu nhân khẩu xã hội, cơ cấu giai cấp- xã hội và các giai cấp khác trong xã hội, vì thế, nhóm người này cũng không đồng nhất. Trong sự biến đổi chung của xã hội từ nền kinh tế bao cấp chuyển sang kinh tế thị trường, cả ba nhóm người già đều bị ảnh hưởng, nhưng rõ rệt nhất là nhóm những người về hưu, mất sức, vì những người này từ xưa đến nay chỉ dựa vào sự bao cấp của nhà nước và giờ đang sống dựa vào đồng lương hưu (mất sức) nhà nước trả.

Vấn đề là ở chỗ những người này phải có sự chuẩn bị tốt để thích ứng với hoàn cảnh mới, tránh được những hụt hẫng về tinh thần, tâm lý xã hội. Trong hoàn cảnh sống mới, người về hưu sống như thế nào, họ có chịu ngồi yên không? Thông qua các kết quả khảo sát về những người nghỉ hưu, mất sức những năm gần đây chúng tôi xin nêu một vài lý giải.

1. Thực trạng đời sống người cao tuổi

Trong khuôn khổ một chương trình nghiên cứu quốc gia về nhà ở, năm 1983, một nhóm các nhà Xã hội học đã khảo sát 500 người nghỉ hưu tại Hà Nội, (Nguyễn Xuân Mai, 1984). Một trong những kết quả nghiên cứu đáng chú ý là 34,8% trong số họ chưa có người nào có con đã lập gia đình, một nửa trong số họ, nghĩa là 1/4 mẫu nghiên cứu phải nuôi 2 con trở lên.

Một cuộc điều tra khác về thu nhập và đời sống của người về hưu, mất sức năm 1989 ở 7 tỉnh Hoàng Liên Sơn, Vĩnh Phú, Hà Sơn Bình, Thanh Hóa, Quảng Nam- Đà Nẵng, Tây Ninh, Hậu Giang cho thấy hơn 50% có mức sống từ mức trung bình trở lên, trong đó 20% đạt khá, còn lại ở mức khó khăn (1/6 ở mức quá khó khăn). Phần lương và trợ cấp chỉ đạt 42% nhu cầu cuộc sống của người hưu trí nói chung. Hưu trí quân đội có mức lương và trợ cấp cao hơn nhưng cũng chưa đạt 2/3, mất sức còn ở mức thấp hơn, chỉ đạt 27%.

Tháng 9-1984, các bác sĩ của bệnh viện Việt Xô đã khảo sát 1892 cụ nghỉ hưu, thuộc 4 quận nội thành. Có 34,7 % các cụ sau khi nghỉ hưu vẫn phải đảm nhiệm chi phí nuôi con cháu; 53,75% sống trong điều kiện nhà ở dưới 5 m²/người; 6,2% đạt mức diện tích bình quân ở trên 10 m²/người, 47,7% có chất lượng nhà vừa phải; 10,5% sống trong ngôi nhà có chất lượng kém. Về sức khoẻ: 54,5% tự đánh giá sức khoẻ kém hoặc rất yếu.

Theo nghiên cứu của Bộ Lao động Thương binh Xã hội, 1990, nghiên cứu 250 người về hưu ở Hà Nội và 100 người về hưu ở nông thôn (tỉnh Hà Bắc), 60% cho rằng khó khăn chính là thu nhập thấp, lương hưu chỉ chiếm 1/3 tổng thu nhập trong khi đó tổng thu nhập chỉ đáp ứng được 2/3 nhu cầu chi tiêu hàng ngày, 1/3 cho rằng sức khoẻ kém hơn trước.

Cuộc nghiên cứu thăm dò tại làng An Điền (xã Cộng Hòa, Nam Thanh, Hải Hưng) tiến hành giữa năm 1991, là cố gắng thực địa đầu tiên của chương trình người già những năm 90 của Viện Xã hội học đã tiến hành khảo sát 67 cụ từ 60 tuổi trở lên bao gồm cả các cụ nghỉ hưu tại địa phương. Một số nhận xét rút ra từ cuộc nghiên cứu này là: có 15% người già không sống chung với con cái, và phần lớn người sống chung với con cái có gia đình riêng (thường là con trai) lại ăn riêng tuy vẫn giúp nhau trong sản xuất và cuộc sống.

Với sự giúp đỡ của Vụ Bảo trợ xã hội (Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội, một phân tích thống kê về nhóm người về hưu, đã được thực hiện vào năm 1992, cho kết quả sau: người về hưu nam gấp 4,3 lần người về hưu nữ. Có 2/3 người nghỉ hưu trước tuổi, chỉ có 1/4 về hưu sau tuổi qui định. Điều đó cho thấy thời kỳ này chính sách về hưu không theo qui chuẩn bảo hiểm xã hội.

Chương trình nghiên cứu của các bác sĩ và các nhà Xã hội học nghiên cứu người về hưu năm 1984 và mười năm sau (năm 1993 và năm 1994), lại tiến hành tại Hà Nội với 196 cụ từ bốn phường của ba quận nội thành được phỏng vấn cho biết tình hình mức sống của nhóm người này như sau: 51,5% cho là đủ chi tiêu; 32,6% cho biết thiếu hơn mức cần thiết (trong đó 11,7%

rất thiếu); 15,8% dư giả trong chi tiêu hàng ngày. Trường hợp không đủ tiêu, 62,7% tìm đến sự giúp đỡ của con cái; 36,2% trông vào bản thân 2 vợ chồng già, chỉ 1% nghĩ tới nhà nước. Cuộc khảo sát năm 1994 tiến hành ở 7 phường thuộc 4 quận nội thành Hà Nội, khảo sát 204 cụ từ 60 tuổi trở lên. Trong tổng số người được hỏi có 52,8% có nhận lương hưu hoặc trợ cấp mất sức; 25% được hưởng tiêu chuẩn gia đình chính sách hoặc các trợ cấp xã hội, còn lại là diện khác; 54,7% cho rằng thu nhập vừa đủ; 40% cho rằng thu nhập là thiếu so với chi tiêu; 56% cho rằng kinh tế bản thân tốt hơn 5 năm trước, 22,6% vẫn như cũ; 22% trở nên xấu đi.

Năm 1996, Viện Xã hội học tiến hành nghiên cứu 8 tỉnh thuộc đồng bằng sông Hồng, với mẫu là 930 cụ từ 60 tuổi trở lên. Sau khi đã gia trọng theo tỉ lệ giới, tuổi, khu vực, trong tổng số các cụ được hỏi có 16,63% các cụ hưởng chế độ hưu trí, mất sức. Nói chung đời sống người già đã khá lên so với nửa đầu những năm 90; 57% có hoàn cảnh kinh tế tốt hơn. Trong cộng đồng có mức tăng trưởng kinh tế khá thì đời sống của người già cũng dễ chịu hơn. Nhưng sự khác biệt trong mức sống của nhóm này cũng tăng lên, chỉ có 37% đánh giá mức thu nhập là vừa cho nhu cầu cơ bản, 54% cho rằng thu nhập của họ là thiếu thốn (trong đó 15% rất thiếu).

2. Thu nhập, lao động và làm thêm

Thu nhập thiếu phải tìm cách bù đắp sao cho đủ, đó là lẽ đương nhiên, các cụ già cũng vậy, mặc dù không còn khoẻ mạnh như trước nữa. Các kết quả khảo sát cho thấy:

Năm 1983, cũng vẫn ở khuôn khổ nghiên cứu quốc gia về nhà ở, khảo sát 500 người về hưu ở Hà Nội, 43% vẫn tiếp tục tham gia lao động dưới các hình thức khác nhau, hầu hết nói rằng mục tiêu làm thêm là để cải thiện đời sống gia đình. 78,5% thường xuyên làm công việc nội trợ trong gia đình, 78% thường xuyên chăm sóc con cái khi ốm đau sinh nở, 12% kiểm tra việc học của các cháu.

Cuộc khảo sát (của các bác sĩ đối với 1892 cụ nghỉ hưu tại Hà Nội, vào tháng 9 năm 1984 cho thấy: 36,9 % các cụ sau khi nghỉ hưu vẫn phải làm thêm để tăng thu nhập.

Cũng trong cuộc điều tra 7 tỉnh nói trên, thực tế 56% các cụ có làm thêm, nhưng vẫn còn khó khăn, phải đẩy lên 70% mới khá, các cụ mất sức còn khó khăn hơn, 42% sống ở mức rất khó khăn.

Năm 1990, cuộc khảo sát của Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội, 350 cụ nghỉ hưu ở Hà Nội và Hà Bắc đã được hỏi, 60% cho rằng khó khăn là do thu nhập thấp, nên 1/3 các cụ vẫn phải làm thêm, ngoài ra trông cậy vào sự giúp đỡ của con cái và người thân.

Năm 1991, trong cuộc nghiên cứu thăm dò ở An Điền (Hải Hưng), 47 cụ trên 60 tuổi đã được hỏi, trong đó có 1/3 các cụ nghỉ hưu ở địa phương, trong đó lương hưu và trợ cấp chỉ đáp ứng 10,6% thu nhập của các cụ. Khoảng gần 15% các cụ không sống chung với con cái mà tự lao động, xu hướng này tăng lên cùng với tiến trình thực hiện chính sách khoán ruộng đất về hộ gia đình.

Các nhà Y khoa và Xã hội học đã tiến hành nghiên cứu định lượng ở Hà Nội, năm 1993, nghiên cứu 196 cụ chủ yếu nghỉ hưu tại ba quận nội thành. 41,8% có thu nhập từ làm thêm; 60,2% có thu nhập từ trợ cấp hưu trí; 18,4% có thu nhập từ lãi suất tiết kiệm, cho thuê, cở phần... 81,6% có thu nhập từ vợ chồng con trai; 35,7% có thu nhập từ con gái giúp. Trong phần thu nhập quan trọng nhất, 30,2% cho rằng phải nhờ sự giúp đỡ của con cái nhưng thực tế chỉ có 24,0% là có nhận được sự giúp đỡ thật sự, tiếp đến là lương hưu 29,6% và làm thêm 27,6%.

Năm 1994, các nhà Xã hội học đã tiến hành nghiên cứu tại bốn quận nội thành Hà Nội, 204 cụ từ 60 tuổi trở lên đã được phỏng vấn, trong đó quá nửa là các cụ nghỉ hưu, mất sức. 45% nêu lên trợ cấp hưu trí mất sức là nguồn thu nhập chủ yếu, 25% do làm thêm, còn lại con giúp. 40% vẫn lao động từ nửa ngày đến cả ngày. Như vậy, chủ yếu các cụ vẫn tương đối độc lập kinh tế đối với con cái họ.

Trong nghiên cứu của chúng tôi năm 1996, có thể phân tách rõ hơn các cụ nghỉ hưu mất sức, chiếm 16,63% các cụ được hỏi. Tỷ lệ các cụ có mức lương hưu dưới 200 nghìn đồng chiếm đông nhất, ở Hà Nội chiếm 41,0%, thành phố thị xã 22,1%, ở nông thôn 4,7%, do tính trên tổng số các cụ được hỏi nên, số % không cao. Số các cụ có lương cao hơn chiếm tỷ lệ rất thấp. Các cụ nghỉ mất sức, có tiền trợ cấp còn thấp hơn nhiều. Số tiền trung bình các cụ mất sức được hưởng ở Hà Nội là: 153.333,3 đồng, thị xã 126.663,4 đồng, nông thôn: 111.967 đồng. Do mức lương và trợ cấp thấp nên 55,7% các cụ đã phải làm thêm. Nghề các cụ làm thêm nhiều nhất là "làm kinh tế hộ phi nông nghiệp" chiếm 59,5% (khu vực thành phố nói chung chiếm tỷ lệ cao nhất 72,6%, Hà Nội 67%, nông thôn chỉ chiếm 33,6%). Nghề thứ hai là nghề "kinh tế hộ gia đình nông nghiệp", có 20,9% các cụ tham gia, (khu vực nông thôn làm nghề này nhiều nhất: 60,6%, thành phố nói chung chiếm 14,9%, ở Hà Nội có 9,4% cụ làm nghề này). Nghề thứ ba là nghề "lập và điều hành kinh tế", ở Hà Nội có 5,0%, còn ở nông thôn là 5,2%. Nghề thứ tư là nghề "làm thuê cho tư nhân (nông nghiệp hay phi nông nghiệp)", thành phố làm nghề này nhiều nhất: 6,3%, Hà Nội: 3,3%, nông thôn ít hơn: 0,6%. Nghề thứ năm là nghề "tham gia hoạt động văn hóa xã hội", ở Hà Nội có 5,0% các cụ tham gia, thành phố thị xã có 2,6%. Sau cùng phải kể tới một nghề mà hầu như ít người cho đó là một "nghề", cũng như làm ruộng đó là nghề nội trợ, không trực tiếp làm ra thu nhập nhưng lại rất mất thời gian và sức lực, nghề "không tên", góp phần rất quan trọng cho hoạt động sống của mỗi gia đình.

Lí do chính phải làm thêm được các cụ đưa ra là lương hưu hoặc trợ cấp mất sức không đủ sống

3. Nhu cầu của các cụ hưu trí mất sức

Thường các cụ không coi trọng nhu cầu vật chất nhiều, không cho là nhu cầu hàng đầu. Các nhu cầu khác được coi trọng hơn, như nhu cầu tinh thần, chăm sóc sức khỏe.

Trong cuộc khảo sát tháng 9 năm 1984 của các Bác sĩ Bệnh viện Việt Xô tiến hành ở Hà Nội, 26,4% sau khi nghỉ hưu các cụ vẫn tham gia công tác xã hội ở cơ sở; 17,5% tham gia sinh hoạt trong các câu lạc bộ người cao tuổi; 80% mong muốn khi ốm đau được điều trị kịp thời chu đáo và có đủ thuốc chữa bệnh.

Cuộc khảo sát năm 1990 đối với 350 người nghỉ hưu tại Hà Nội và Hà Bắc, 35% các cụ cho rằng sức khỏe kém hơn so với trước khi nghỉ hưu, chỉ có 7,5% sức khỏe khá lên và nhu cầu khám chữa bệnh của các cụ là rất cao 75,6%. Về tinh thần, 40% các cụ cho rằng cuộc sống tinh thần sau khi về hưu kém đi. Một số người nhất là những người có lương hưu cao, có chức vụ khi tại chức, cảm thấy cuộc sống hưu trí cô đơn buồn tẻ, họ chỉ quanh quẩn trong bốn bức tường hoặc vườn nhà, rất ít khi giao tiếp, ở nông thôn có tới 14% chỉ có hai vợ chồng già sống với nhau. Về sức khỏe, 75,0% cho rằng sức khỏe kém hơn trước, trong đó 30,5% sức khỏe rất kém, do đó 40,19% các cụ cho rằng khó khăn sau thu nhập là sức khỏe kém.

Trong cuộc khảo sát của Viện Xã hội học, nghiên cứu người nghỉ hưu ở Hà Nội, 1993, nhu cầu chăm sóc ốm đau của các cụ rất cao: 48,0% trông đợi ở con cái, 45,4% vào bản thân người bạn đời. Còn thực tế tự bản thân các cụ chăm sóc lẫn nhau là chính, dù sao "con chăm cha không bằng bà chăm ông", nên cụ nào còn một mình càng khổ hơn.

Trong cuộc khảo sát tại xã An Điền năm 1993 (có 1/3 là người nghỉ hưu); 95,7% các cụ có nhu cầu khám chữa bệnh, nhưng có tới 66,6% các cụ trả lời là không có tiền để đi chữa bệnh; 57,0% các cụ trả lời là tiền thuốc quá đắt so với thu nhập của họ, do đó nhiều người để mặc bệnh tật hành hạ.

Ngoài các nhu cầu trên, nhu cầu về nhà ở cho người về hưu, mất sức cũng là một vấn đề đáng bàn. Trong cuộc khảo sát năm 1994 của Viện Xã hội học, 40% người được phỏng vấn trả lời họ đang sống trong điều kiện nhà ở tồi tàn.

Trong cuộc nghiên cứu năm 1996 của Viện Xã hội học, tại 8 tỉnh đồng bằng sông Hồng. Qua thăm dò tâm trạng của các cụ khi về nghỉ hưu, mất sức, chúng tôi thu được kết quả sau:

Tâm trạng "bình thường" là tâm trạng phổ biến: Hà Nội 63,8%, thành thị-thị xã là 51,3%, chiếm tỉ lệ cao nhất trong số các trạng thái tâm lí của các cụ. Tiếp đến là tâm trạng "buồn", Hà Nội 28,2%, thành thị- thị xã 32,9%.

Một nhu cầu nữa không thể thiếu được, nhất là đối với các cụ sống ở thành thị, đó là nhu cầu nghỉ ngơi rèn luyện sức khoẻ. Có thể nói đây là một hình thức rèn luyện tinh thần và thể lực có hiệu quả nhất. Tập thể dục buổi sáng, tập dưỡng sinh ngoài việc rèn luyện sức khoẻ cho bản thân, còn là sự giao tiếp của những người cùng cảnh.

Xung quanh vấn đề khám chữa bệnh và bảo hiểm y tế còn nhiều vấn đề cần phải bàn, các cụ cũng phàn nàn rất nhiều, có lẽ phải có một nghiên cứu sâu hơn về vấn đề này.

4. Mối quan hệ với con cháu

Mối quan hệ giữa nhóm người cao tuổi và con cháu thể hiện ở nhiều khía cạnh, có thể nhìn từ góc độ ăn chung ăn riêng, hoặc từ việc chăm sóc lẫn nhau trong gia đình những lúc ốm đau cũng như trong sinh hoạt đời thường.

Trong cuộc khảo sát năm 1983, các nhà Xã hội học đã nghiên cứu 500 người nghỉ hưu tại Hà Nội, 25% các cụ thường xuyên trông nom con cháu, 12% có kiểm tra việc học tập của các cháu nội ngoại, 78,5% đảm đương việc nội trợ cho gia đình là công việc không kém phần vất vả. Các cụ bà còn thường xuyên chăm sóc con cháu khi chúng ốm đau. Nhưng bù lại 77,8% các cụ vẫn được con cháu hỏi ý kiến trong mọi chuyện. Vào thời kì này khả năng độc lập kinh tế của thế hệ trẻ rất thấp, nhiều người ra trường không có việc làm, họ có ít vai trò trong chọn nghề và tìm kiếm việc làm, phần lớn dựa vào cha mẹ đã nghỉ hưu. Đây là giai đoạn khủng hoảng kinh tế xã hội nặng nề.

Hình thức ăn chung, ăn riêng được thể hiện rõ trong cuộc nghiên cứu thăm dò tại An Điền 1991, xu hướng ăn riêng mạnh dần lên sau khoán hộ: 85,1% các cụ ăn riêng, phần lớn ruộng đất của người già do con cháu làm giúp không phải thuê mướn, trong các việc gia đình cũng luôn giúp đỡ nhau.

Kết quả cuộc nghiên cứu năm 1993 tại Hà Nội, cho thấy: 30% không nhận được sự giúp đỡ về tài chính từ phía con cái, chỉ còn 24,0% nhận được chút ít sự giúp đỡ; 48,0% khi ốm đau nhận được sự giúp đỡ từ phía con cái, ngược lại 80% các cụ trả lời thường xuyên có giúp đỡ con cái và hàng xóm trong các việc nội trợ hoặc việc vặt. 76,5% các cụ thường xuyên an ủi động viên con cháu người thân khi có điều phiền muộn; 51,5% các cụ muốn sống với con đã lập gia đình; 23,0% muốn sống một mình; 24,5% còn tuỳ thuộc vào hoàn cảnh.

Trong cuộc nghiên cứu năm 1996 tại 8 tỉnh đồng bằng sông Hồng, các cụ không muốn nhờ vả vào con cháu nhiều, thực tế các cụ vẫn làm thêm tăng thu nhập cho mình. Mặc dù sức yếu nhưng vẫn thương con thương cháu, ngoài việc cố gắng làm thêm, còn luôn mong muốn giúp đỡ việc nhà một cách tự nguyện.

Kết luận:

Qua các kết quả nghiên cứu về người hưu trí, mất sức có thể đưa ra những suy nghĩ sau:

Đời sống của người già nói chung, những người nghỉ hưu, mất sức nói riêng, mặc dù có khá lên cùng với những tiến bộ chung của đất nước, nhưng vẫn khó khăn, vất vả so với mặt bằng xã hội.

Do đồng lương thấp, nên mặc dù tuổi cao sức yếu, nhưng người về hưu, mất sức vẫn phải làm thêm để bù đắp cho sự thiếu hụt mà lương hưu mất sức không đủ sống. Ngoài một số người may mắn, vẫn có thể tiếp tục nghề cũ, còn đại đa số phải làm đủ thứ nghề kể cả

những nghề mà trước kia chưa bao giờ họ phải làm.

Nhu cầu tinh thần rất được các cụ coi trọng, có thể nói đó là nhu cầu hàng đầu của những người về hưu, mất sức, tiếp đó là nhu cầu khám, chữa bệnh (chăm sóc sức khoẻ). Nhu cầu rèn luyện sức khoẻ cũng được các cụ ngày càng quan tâm và tham gia.

Trên đây chỉ là những con số hết sức sơ lược trong bức tranh rộng lớn về người về hưu, mất sức ở nước ta, nhưng không thể không làm chúng ta suy nghĩ. Từ việc tìm hiểu tâm tư nguyện vọng của các cụ, đến việc giải quyết những khúc mắc, những khó khăn trong cuộc sống của người nghỉ hưu, mất sức, chính là góp phần giúp đỡ những người già hôm nay. Đảm bảo cho người già có cuộc sống tốt đẹp là mong muốn xây dựng được xã hội ngày càng tốt hơn. Mỗi gia đình êm ấm, hạnh phúc là cả xã hội ổn định. Người già được kính trọng, quan tâm thì họ mới thấy tâm qua trọng của mình, cảm thấy mình vẫn có ích, họ mới phát huy được vốn tích lũy cả đời ra giúp xã hội, cho gia đình. Xây dựng những chính sách hợp lý cho những người về hưu, mất sức ngày hôm nay, là làm tốt việc "ăn quả nhớ kẻ trồng cây", là giúp cho chính chúng ta mai sau.

Một số nét về thực trạng người cao tuổi và khuyến nghị

NGUYỄN TRỌNG PHU

Ở Việt Nam, tính đến 1/7/1998 có khoảng trên 7 triệu người cao tuổi, chiếm 9,25% dân số. Bình quân hàng năm (1996-1998) số người cao tuổi tăng thêm trên 222.000 người, với tốc độ tăng là 3,8%.

Thế hệ người cao tuổi ở nước ta hiện nay là lớp người đã đóng góp nhiều công lao cho đất nước, họ đã đi qua gần nửa thế kỷ liên tục đấu tranh bất khuất, chịu đựng gian khổ, hi sinh trong hai cuộc kháng chiến của dân tộc. Hơn nữa họ còn là lớp người có công sinh thành, nuôi dưỡng, giáo dục các thế hệ con cháu giữ gìn, bảo vệ và phát huy thuần phong mỹ tục, truyền thống yêu quê hương đất nước của dân tộc ta.

Trong công cuộc đổi mới, những biến động của cơ chế thị trường đã khiến cho lớp người cao tuổi gặp càng nhiều khó khăn hơn, nhất là những người tàn tật, cô đơn không nơi nương tựa.

1. Thực trạng người cao tuổi

Cuộc điều tra thử nghiệm về điều kiện sống của người cao tuổi ở Việt Nam năm 1998 do Trung tâm Thông Tin - Thống kê với Vụ Bảo trợ xã hội thuộc Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội tiến hành ở hai vùng: Vùng Đông Bắc (tỉnh Hà Giang) và vùng đồng bằng sông Hồng (tỉnh Nam Định và Ninh Bình).

Người cao tuổi quy định trong cuộc điều tra thử nghiệm này là những người từ đủ 60 tuổi trở lên (không phân biệt giới tính).

Tổng số người cao tuổi được phỏng vấn trực tiếp là 2.450 cụ, trong đó số người cao tuổi không thuộc các đối tượng như: nghỉ hưu, nghỉ hưởng chế độ mất sức, người có công và hưởng các chế độ trợ cấp xã hội khác nói chung chiếm 50,40%. Ở nông thôn tỷ lệ này là 63,34%.

Trình độ học vấn và chuyên môn kỹ thuật:

Số người cao tuổi chưa tốt nghiệp cấp I là; 65,15%; tốt nghiệp cấp I là 17,03%; tốt nghiệp cấp II là 11,42% và chỉ có 6,39% tốt nghiệp cấp III.

Tương tự như vậy, về trình độ chuyên môn kỹ thuật của người cao tuổi trong diện khảo sát đã qua đào tạo là: 20,51%; trong đó ở thành thị là 36,52% và nông thôn là 11,55%.

Qua kết quả của cuộc điều tra, chất lượng cuộc sống người cao tuổi nói chung tuy đã được cải thiện đáng kể trong những năm đầu của thời kỳ đổi mới, nhưng vẫn còn không ít những vấn đề cần tiếp tục được quan tâm, trong đó bức xúc hơn cả là:

a. Về điều kiện ở: Có tới hơn 1/3 số các cụ được hỏi hiện đang ở nhà tạm, trong đó tỷ lệ này ở nông thôn cao hơn ở thành thị (nông thôn 37,54% và thành thị 32,42%). Đặc biệt là khu vực nông thôn Hà Giang có tới 51,31% các cụ đang ở trong các căn nhà tạm.

Về các điều kiện vật chất khác như: sử dụng điện sinh hoạt, nước sạch... và đặc biệt là các tài sản có giá trị dùng trong sinh hoạt văn hóa, di lại và đời sống hàng ngày của người cao tuổi còn rất hạn chế và có sự khác biệt rất nhiều giữa thành thị và nông thôn: Có khoảng 30% người cao tuổi ở nông thôn không có nước sạch và điện dùng sinh hoạt, 56,39% không có phương tiện dùng trong sinh hoạt văn hóa tinh thần.

b. Về tình trạng hoạt động kinh tế, thu nhập và chi tiêu.

Khoảng 36% người cao tuổi được hỏi có tham gia hoạt động kinh tế trong 12 tháng qua, trong đó ở thành thị là 29%, nông thôn là 40%. Số ngày thực tế đã làm tính bình quân cho một người cao tuổi tham gia hoạt động kinh tế nói chung là 173 ngày và không có sự chênh lệch đáng kể giữa thành thị và nông thôn.

Tổng thu nhập từ các nguồn trong năm tính bình quân cho một người cao tuổi/ tháng nói chung còn rất thấp (211.000 đồng/ người/ tháng) và chỉ bằng 76,9% so với thu nhập bình quân đầu người một tháng của hộ (trong đó, ở thành thị là 263 ngàn đồng/ tháng bằng 1,9 lần so với thu nhập của người cao tuổi ở nông thôn).

Mức chi cho sinh hoạt hàng tháng tính bình quân cho một người cao tuổi nói chung là 203 ngàn đồng. Trong đó, ở nông thôn chỉ có 125 ngàn đồng, bằng 46,3% so với mức chi của người cao tuổi ở thành thị. Nhìn chung ở cả 2 khu vực thành thị và nông thôn, thu nhập từ các nguồn của người cao tuổi chỉ đủ đảm bảo cho sinh hoạt tối thiểu và có sự chênh lệch tương đối lớn về thu nhập và chi tiêu giữa thành thị và nông thôn.

c. Về tình trạng sức khỏe

Có tới 42,75% người cao tuổi được hỏi bị bệnh nghề nghiệp hoặc mãn tính, trong đó khu vực thành thị là 56,06%; khu vực nông thôn là 35,31%; phổ biến là các bệnh cao huyết áp, các bệnh về thần kinh, hô hấp và các bệnh về tim mạch. Điều đó đòi hỏi công tác chăm sóc sức khỏe thường xuyên cho người cao tuổi nói chung và ở thành thị nói riêng cần được đặc biệt quan tâm, nhất là các bệnh nghề nghiệp và bệnh mãn tính.

d. Về sinh hoạt văn hóa của người cao tuổi

Một tỷ lệ khá lớn người cao tuổi, đặc biệt là khu vực nông thôn không thường xuyên đọc báo, nghe đài hoặc xem Tivi (trên 50%), trong đó nguyên nhân chủ yếu là do nhà nghèo (trên 65%); do không có điện (trên 24%); do không mua được báo (trên 11%).

Người cao tuổi không thường xuyên tham gia các hoạt động văn hóa do địa phương, đoàn thể hoặc các tổ chức xã hội tổ chức chiếm tỷ lệ khá cao trong tổng số người cao tuổi được hỏi ở cả khu vực thành thị và nông thôn. Trong đó Hà Giang là nơi có tỷ lệ cao nhất: 76,40%, thấp nhất là Nam Định, tỷ lệ này cũng tới 50,94%.

Do vậy, để tạo điều kiện nâng cao đời sống vật chất, tinh thần cho người cao tuổi, ngoài các chính sách, giải pháp hỗ trợ về mặt kinh tế, các cấp, các tổ chức xã hội cần quan tâm nhiều hơn đến các hoạt động văn hóa mang tính cộng đồng đối với người cao tuổi, đặc

biệt ở các vùng nông thôn nghèo.

e. Về đời sống tâm lý của người cao tuổi

Có 8,91% người cao tuổi đang sống chung với gia đình được hỏi cho là không thoải mái về mặt tinh thần. Trong đó nông thôn là 9,49% và thành thị là 4,11%.

Tỷ lệ người cao tuổi không nhận được sự giúp đỡ thường xuyên của người khác trong đời sống hàng ngày là 7,66%. Về vấn đề này người cao tuổi ở thành thị có tỷ lệ cao hơn ở nông thôn (14,15% so với 4,02%).

Sự phát triển của nền kinh tế thị trường cùng với quá trình mở rộng đô thị hóa đang làm nổi lỏng dần các mối liên hệ có tính truyền thống giữa gia đình, họ hàng, làng xóm cũng như bạn bè và làm xuất hiện những mâu thuẫn mới trong đời sống xã hội, tác động xấu đến đời sống tâm lý của lớp người cao tuổi. Vì vậy, trong hệ thống chính sách an sinh xã hội cần đặc biệt lưu ý khôi phục các truyền thống "kính già, yêu trẻ", "trẻ cậy cha, già cậy con", v.v....

g. Về nguyện vọng của người cao tuổi

Có đến 50% số người cao tuổi được hỏi có nguyện vọng được hỗ trợ khi ốm đau, bệnh tật; nguyện vọng được quan tâm nhiều hơn đến tinh thần là 38,65%; được tạo điều kiện khám chữa bệnh thường xuyên là 30,71%. Các nguyện vọng khác như: được gia đình, con cháu quan tâm; được hàng xóm, láng giềng và bạn bè quan tâm, đều chiếm tỷ lệ trên 10%.

Ở thành thị cũng như ở nông thôn, miền núi cũng như đồng bằng có gần 100% người cao tuổi được hỏi mong muốn được Nhà nước, các tổ chức xã hội và cộng đồng quan tâm, giúp đỡ để nâng cao chất lượng cuộc sống.

Được tham gia các hoạt động xã hội ở địa phương cũng là nguyện vọng thiết tha của nhiều người cao tuổi để tránh cảm giác hẫng hụt hoặc mặc cảm về sự cô đơn, "sống thừa" khi bước vào tuổi già.

2. Các khuyến nghị

Cần có một chương trình tổng hợp cấp quốc gia để nghiên cứu, xây dựng chính sách an sinh xã hội, nhằm nâng cao chất lượng cuộc sống cho người cao tuổi, trong đó, cần đặc biệt lưu ý đến các mặt chủ yếu sau:

- *Về chăm sóc sức khỏe:* Cần có chính sách hỗ trợ về chăm sóc y tế cho người cao tuổi như: Bảo hiểm y tế, khám chữa bệnh không mất tiền, v.v... Khuyến khích mở rộng các loại hình dịch vụ y tế cho người cao tuổi, trong đó có khám chữa bệnh tại nhà.

- *Về chăm sóc xã hội:* Bên cạnh việc trợ cấp xã hội cho các đối tượng là người cao tuổi có khó khăn: tàn tật, cô đơn, ốm đau kinh niên... Cần nghiên cứu thử nghiệm mô hình để nâng cao chất lượng hoạt động của các nhà dưỡng lão, khuyến khích mở rộng các loại hình dịch vụ chăm sóc người cao tuổi tại nhà.

- *Về việc làm:* Có chính sách trợ giúp vốn hoặc cho vay vốn với lãi suất ưu đãi cho người cao tuổi tham gia làm kinh tế để tạo thu nhập. Nhân rộng các mô hình kinh tế có hiệu quả thông qua các hình thức sinh hoạt câu lạc bộ, hội: Hội Cựu chiến binh, Hội Người cao tuổi, Hội làm vườn, Hội truyền nghề... để phổ biến kinh nghiệm làm kinh tế cho người cao tuổi.

- Đưa vấn đề đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ cho cán bộ, nhân viên làm công tác chăm sóc người cao tuổi vào chương trình giảng dạy trong các khoa ngành quản lý xã hội và y tế.

Một số vấn đề về người cao tuổi yếu thế ở nước ta

Cũng như các tầng lớp xã hội khác, trong tầng lớp người cao tuổi cũng có những người có khó khăn hơn so với những khó khăn mà đại bộ phận người cao tuổi thường gặp, đó là người cao tuổi tàn tật, người cao tuổi cô đơn không nơi nương tựa, người cao tuổi nghèo... Tương tự như các tầng lớp xã hội khác, nhóm người cao tuổi này có thể gọi chung là nhóm người cao tuổi yếu thế.

Khi nghiên cứu pháp lệnh người cao tuổi, không thể không lưu ý đến những nhu cầu đặc thù cũng như hoàn cảnh đặc biệt cả về số lượng lẫn các yếu tố tâm sinh lý, bệnh lý... Chúng tôi xin đề cập đến một số vấn đề.

1. Thực trạng của người cao tuổi yếu thế nước ta

1. Người cao tuổi tàn tật

Theo kết quả điều tra người tàn tật do Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội tiến hành năm 1995 thì, trong số người tàn tật, người tàn tật cao tuổi (từ 60 tuổi trở lên) chiếm tỷ lệ 17,66%, trong đó nữ chiếm 23,01%, nam chiếm 14,58%. Như vậy, nếu như trong toàn quốc có khoảng 4,5 triệu người tàn tật thì người tàn tật cao tuổi có khoảng 800.000 người.

So với nhóm người cao tuổi nói chung, người cao tuổi tàn tật chiếm khoảng 10%. Như vậy, so với các nhóm dân số khác, nhóm người cao tuổi có tỷ lệ người tàn tật cao hơn.

Ngoài dạng tật thường gặp ở người cao tuổi như mù, lòa (chiếm 32,56%); tàn tật về thính giác (chiếm 13,66%). Người cao tuổi ở nước ta, nhiều người đã tham gia các cuộc kháng chiến chống Pháp, chống Mỹ nên tỷ lệ tàn tật về vận động là rất cao (32,94%). Ngoài ra, số người cao tuổi bị các dạng tật khác như tâm thần phân liệt cũng không ít.

Nguyên nhân sự tàn tật của người cao tuổi được xếp thứ tự như sau: do bệnh tật chiếm 54,52%; do chiến tranh chiếm 18,86%; do bẩm sinh chiếm 14,42%; do tai nạn giao thông chiếm 5,39%; do tai nạn lao động chiếm 2,09%; do các nguyên nhân khác là 4,72%.

Về hoàn cảnh sống của người cao tuổi tàn tật, đại bộ phận người cao tuổi tàn tật sống cùng gia đình (chiếm 91,09%); Tuy nhiên, cũng có tới 7,89% người cao tuổi tàn tật sống độc thân; 0,14% người cao tuổi tàn tật sống trong các trung tâm Bảo trợ xã hội. Theo kết quả điều tra nêu trên, hiện vẫn còn một bộ phận (0,78%) người cao tuổi tàn tật sống lang thang, nay đây, mai đó theo các con mà không có nhà ở cố định.

2. Người cao tuổi cô đơn không nơi nương tựa

Người cao tuổi cô đơn, theo khái niệm đang được sử dụng là những người cao tuổi không có con, cháu, người thân thích để nương tựa lúc tuổi già. Về bản thân, họ lại mất một phần hoặc toàn bộ khả năng lao động, không có nguồn thu nhập ổn định. Trong điều kiện hiện nay, khái niệm người cao tuổi cô đơn cần phải được mở rộng hơn, nhiều người cao tuổi ngày nay, tuy có con, cháu nhưng không được con cháu quan tâm cả việc chăm sóc tinh thần lẫn cung cấp tài chính... Những người cao tuổi này trên thực tế không được gia đình chăm sóc nuôi dưỡng, phải sống một mình hoặc dựa vào người khác, hoặc dựa vào các tổ chức xã hội từ thiện.

Theo báo cáo của các Sở Lao động - Thương binh và Xã hội thì hiện nay, trên toàn quốc có trên 740.000 người cao tuổi cô đơn. Người già cô đơn không phân bố đều, ở đồng bằng sông Hồng chiếm khoảng từ 0,21-0,23% dân số, các tỉnh miền núi phía Bắc 0,07-0,09%; Khu IV cũ 0,32%; duyên hải miền Trung 0,25%; đồng bằng sông Cửu Long 0,1%; Tây Nguyên 0,007%.

Các tỉnh thành phố có nhiều người già cô đơn nhất là: Thanh Hóa 14.950 người, Quảng Nam 6.192 người, Thành phố Hồ Chí Minh 7.514 người, Kiên Giang 6.250 người...

Trong số người già cô đơn có khoảng 25% số người hoàn toàn không có bất kỳ người thân thích nào; 44% còn con cháu nhưng ở xa lại khó khăn về kinh tế, không có điều kiện chăm sóc; 14% có cháu ở gần nhưng cũng không có điều kiện chăm sóc; đặc biệt có 17% còn con cháu có điều kiện, nhưng vì nhiều lý do khác nhau không còn quan tâm tới họ.

Ngoài hai đối tượng trên đây, có thể tính người cao tuổi sống trong các hộ nghèo đói cũng là người cao tuổi yếu thế, số lượng người cao tuổi này cũng không phải là ít (hàng trăm nghìn người). Số người cao tuổi này chịu sức ép của nghèo đói, không ít trong số họ lại bị con cái ngược đãi về tinh thần, đặc biệt những gia đình có con cháu rơi vào tệ nạn xã hội, cờ bạc, ma túy...

Tóm lại, trong khó khăn chung của người cao tuổi vì tuổi già sức yếu, người cao tuổi yếu thế gồm người cao tuổi tàn tật, người cao tuổi cô đơn không nơi nương tựa, người cao tuổi các hộ quá nghèo... chiếm một tỷ lệ khoảng 27-30% tổng số người cao tuổi. Tuy có hoàn cảnh rất khác nhau, có nhu cầu khác nhau nhưng đại bộ phận số người cao tuổi yếu thế cần được quan tâm đặc biệt kể cả việc chăm sóc về tinh thần, vật chất, chăm sóc y tế...

2. Một số chính sách chăm sóc người cao tuổi yếu thế

1. Căn cứ vào Quyết định số 167/TTg ngày 8/4/1994 của Thủ tướng Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung chế độ trợ cấp đối với đối tượng cứu trợ xã hội. Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội cùng Bộ Tài chính ban hành thông tư số 22/LB - TT ngày 21/7/1994, hướng dẫn các địa phương thực hiện. Theo quyết định và thông tư này, người già cô đơn không nơi nương tựa, người già tàn tật không nơi nương tựa được hưởng trợ cấp như :

- Trợ cấp thường xuyên do xã, phường quản lý là 24.000 đồng/tháng tương đương với 12kg gạo được áp dụng theo thời giá và theo vùng, địa phương. Nếu 24.000 đồng không đủ mua 12kg gạo thì ủy ban nhân dân các tỉnh điều chỉnh cho đủ 12kg gạo.
- Trợ cấp sinh hoạt phí cho người già bị tâm thần mãn tính, nuôi dưỡng trong các cơ sở bảo trợ xã hội là 96.000đồng/ tháng.

2. Theo Nghị định số 05/CP ngày 26/1/1994 của Chính phủ quy định tạm thời việc thực hiện mức lương mới đối với người đương nhiệm trong các cơ quan Nhà nước, Đảng, đoàn thể, lực lượng vũ trang và trong các doanh nghiệp; điều chỉnh mức lương hưu, mức trợ cấp cho các đối tượng chính sách xã hội: người già cô đơn, người già tàn tật nuôi dưỡng trong các trung tâm Bảo trợ xã hội được hưởng trợ cấp là 84.000đồng/ người/ tháng.

Do tình hình trượt giá và điều kiện kinh tế xã hội phát triển hiện nay đã có trên 45 tỉnh, thành phố nâng mức trợ cấp ở cộng đồng lên từ 30.000đ - 50.000đ; trên 20 tỉnh, thành phố nâng mức trợ cấp sinh hoạt phí ở các cơ sở bảo trợ xã hội lên từ 96.000đ - 140.000đ và ở các cơ sở chuyên biệt (tâm thần) lên từ 120.000đ - 150.000đ.

3. Theo Nghị định 95/CP ngày 27/8/1994 của Chính phủ về việc thu một phần viện phí và thông tư số 27/LĐTBXH ngày 24/10/1995 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, hướng dẫn việc cấp giấy chứng nhận cho các đối tượng được miễn nộp một phần viện phí khi đến khám chữa bệnh tại các cơ sở y tế của Nhà nước. Người cao tuổi, thuộc các hộ quá nghèo theo các hướng dẫn nêu trên được miễn giảm một phần viện phí khi khám chữa bệnh trong các cơ sở Y tế của Nhà nước. Đây là một nỗ lực rất lớn của Chính sách Nhà nước trong việc chăm sóc người cao tuổi yếu thế.

Nhìn chung, Đảng, Nhà nước ta đã có nhiều quan tâm tới việc chăm sóc người cao tuổi yếu thế. Tuy còn rất khó khăn do nền kinh tế còn chưa phát triển, đối tượng xã hội đông, nhưng đối tượng người cao tuổi yếu thế chưa bao giờ bị lãng quên trong các chính sách xã hội của nhà nước ta.

Một số kết quả: Theo số liệu báo cáo của các Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, trong năm 1998 có 61.808 người già yếu thể được hỗ trợ tại cộng đồng, 3.805 người già yếu thể được nuôi dưỡng trong các trung tâm Bảo trợ xã hội, ngoài các chính sách nhà nước nêu trên, nhiều người cao tuổi yếu thể được các khoản trợ cấp từ các nguồn nhân đạo, huy động cộng đồng.

Theo kết quả điều tra điểm ở một số tỉnh Hưng Yên, Hà Tây thì:

- Những tổ chức thường xuyên giúp đỡ người già cô đơn là chính quyền, các đoàn thể ở cơ sở (xã, phường) chiếm khoảng 50%
- Bà con hàng xóm khoảng 38%
- Các tổ chức xã hội khác khoảng 10%

Những sự giúp đỡ này có ý nghĩa rất quan trọng đối với đời sống người già cô đơn bởi vì đa số trong số họ không tự lo liệu được cuộc sống (70%) và không có người chăm sóc khi ốm đau.

3. Một số kiến nghị

- Người cao tuổi yếu thể, cũng như đại bộ phận người cao tuổi khác đã sống cả cuộc đời mình trong khó khăn, vất vả vì con, cháu, vì đất nước. Đến khi về già, do những lý do khác nhau, họ phải chịu cảnh khó khăn khác thường, không hạnh phúc, nghèo đói, bệnh tật, cô đơn... vì thế nhà nước cần có chính sách để đại bộ phận người cao tuổi yếu thể này được hưởng chế độ hỗ trợ thường xuyên. Tiến tới có nhiều cá nhân và tổ chức, xã hội nhận đỡ đầu như phong trào phụng dưỡng các bà mẹ Việt Nam anh hùng.

- Cần xây dựng hệ thống chính sách bảo hiểm phù hợp với điều kiện nước ta, nơi mà đại bộ phận người cao tuổi sống ở nông thôn không có những thu nhập ổn định (ngay từ khi còn trẻ) để đến tuổi già, những người này, dù trong tình huống rủi ro nào cũng không rơi vào cảnh quá khó khăn. Khuyến khích cả nam giới lẫn nữ giới dành được quyền trong hệ thống bảo hiểm xã hội.

- Xây dựng một môi trường tài chính thuận lợi để khuyến khích mọi người tiết kiệm, dành dụm cho tuổi già của mình.

- Phải kiện toàn hệ thống giám sát, thực hiện pháp luật, xử lý nghiêm minh đối với các gia đình con cái có kinh tế nhưng bạc đãi, bỏ rơi cha mẹ, ông bà.

- Phải có nhiều biện pháp đồng bộ ngăn ngừa tàn tật, xóa đói giảm nghèo... đảm bảo sự tự lập cho người cao tuổi về kinh tế, tăng cường tuyên truyền giáo dục trách nhiệm của cha mẹ đối với con cái và ngược lại.

Nhà nước nên mở rộng các dịch vụ xã hội chăm sóc người cao tuổi ở cộng đồng: vui chơi, văn hóa, thể dục thể thao, y tế... và có chính sách ưu tiên cho người cao tuổi yếu thể được tiếp cận không mất tiền với những dịch vụ nêu trên.

Cần có hình thức dịch vụ nào trong chính sách đối với người cao tuổi

PHẠM KIÊN CƯỜNG

Đáp ứng nhu cầu dịch vụ xã hội cho người cao tuổi là những hoạt động thuộc về phúc lợi nhà nước cần được ưu tiên và thể chế thành chính sách của Quốc gia, để người cao tuổi được tự do lựa chọn các dịch vụ theo nhu cầu cá nhân trong những điều kiện cho phép.

Nhằm đóng góp những suy nghĩ bước đầu vào quá trình nghiên cứu soạn thảo Pháp lệnh

về người cao tuổi ở nước ta, bài viết này chỉ xin nêu một số suy nghĩ ở góc độ dịch vụ xã hội.

Đặc điểm dân số cao tuổi của Việt Nam

Dân số Việt Nam có một đặc điểm riêng biệt khác với dân số các nước đang phát triển, đó là cơ cấu dân số trẻ nhưng tuổi thọ bình quân lại vào loại cao. Hiện nay, theo số liệu của Tổng cục Thống kê, tuổi thọ bình quân của nam là 65 và nữ là 67, thuộc vào loại cao trên thế giới. Tỷ lệ người cao tuổi (từ 65 trở lên) của Việt Nam là trên 8%, cao hơn các nước đã phát triển.

Tỷ lệ người cao tuổi ở Việt Nam tăng nhanh, theo báo cáo kết quả điều tra biến động dân số (1/10/1996) của Tổng cục Thống kê, tỷ lệ người phụ thuộc từ 65 tuổi trở lên là 8,4% (năm 1989); 9,4% (năm 1994) và 10,1% (năm 1996), đặc biệt là trong những giai đoạn gần đây, chỉ sau 4 năm, số người cao tuổi đã tăng hơn cả thời gian trong 10 năm trước.

Nhóm người cao tuổi tăng nhanh sẽ liên quan chặt chẽ với mức độ tiêu dùng dịch vụ xã hội và chăm sóc sức khỏe. Trong bất kỳ hoàn cảnh nào, việc tăng số người cao tuổi nhất định sẽ dẫn đến những gia tăng chi phí về dịch vụ cho họ. Đó là những vấn đề chính sách của quốc gia phải tính đến.

Vấn đề trách nhiệm pháp lý

Trách nhiệm pháp lý về người cao tuổi ở nước ta đã được Nhà nước (Chính phủ và Quốc hội) văn bản hóa, trong đó có việc đề ra những nguyên tắc hướng dẫn việc chăm sóc và phát huy vai trò của người cao tuổi như thế nào và ai là người cung cấp các dịch vụ cho người cao tuổi.

* Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1992, chương V quy định quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân, trong đó điều 67 có ghi "Người già cô đơn không nơi nương tựa được nhà nước và xã hội giúp đỡ".

* Bộ Luật Lao động nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, năm 1994 chương XI, mục II, điều 123 và 124 quy định quyền và nghĩa vụ của lao động là người cao tuổi.

* Chỉ thị số 39 CT/ TW của Ban Bí thư Trung ương Đảng ngày 27/9/1995 về chăm sóc người cao tuổi ghi "Chăm sóc đời sống vật chất, tinh thần của người cao tuổi là trách nhiệm của Đảng, Nhà nước và toàn xã hội".

* Chỉ thị số 117/TTg ngày 27/2/1996 của Thủ tướng Chính phủ, chỉ thị về chăm sóc người cao tuổi và hỗ trợ hoạt động cho Hội Người cao tuổi.

* Chỉ thị số 39/1998/CT-TTg ngày 30/9/1998 của Thủ tướng Chính phủ về hoạt động hưởng ứng năm quốc tế người cao tuổi đã chỉ thị cho các cấp, các ngành, các tổ chức, các hoạt động chăm sóc sức khỏe hỗ trợ người cao tuổi tổ chức các hoạt động văn hóa tinh thần, phát huy vai trò người cao tuổi trong đời sống xã hội.

Ngoài những văn bản pháp lý nêu trên, trong các luật khác như "Luật hôn nhân và gia đình", "Luật dân sự", "Luật chăm sóc sức khỏe nhân dân", v.v... cũng có những điều quy định chung và những điều quy định riêng điều chỉnh các quan hệ của người cao tuổi.

Tuy nhiên, việc tổ chức thực thi các văn bản mang tính chất pháp lý trực tiếp đối với người cao tuổi lại thuộc về các cấp chính quyền, nhất là cấp địa phương mà người cao tuổi cư trú, vì vậy việc tổ chức và quyền ưu tiên các dịch vụ dành cho người cao tuổi ở các địa phương rất khác nhau trong phạm vi cả nước, đặc biệt là ở nông thôn và đô thị, khu vực làm công ăn lương và khu vực phi tiền công, tiền lương. Việc xác định rõ trách nhiệm phụng dưỡng người cao tuổi còn dừng lại ở đạo lý mạnh hơn là trách nhiệm pháp lý. Sự hỗ trợ người cao tuổi trong việc tiếp xúc với các dịch vụ xã hội chưa trở thành những nguyên tắc bắt buộc... Đó là sự không đồng nhất về chính sách, không tạo ra được một đời sống vật chất, tinh thần cho người cao tuổi, trách nhiệm của nhà nước, của gia đình và của bản thân người cao tuổi chưa

có sự xác định một cách rõ ràng, dứt khoát...

Vấn đề dịch vụ nhà ở

Quan điểm cơ bản chỉ đạo vấn đề chăm sóc người cao tuổi hiện nay ở nước ta là mỗi người nên tiếp tục sống tại nơi mình đang ở là tốt nhất. Sự hạn chế việc đưa người cao tuổi đến sống trong các nhà dưỡng lão, các trung tâm bảo trợ xã hội theo phương châm xã hội hóa là một phương án lý tưởng vì nó vừa phù hợp với đặc điểm tâm lý của người cao tuổi nước ta, không thích xa gia đình, con cháu, xa lũy tre làng, xa mồ mả ông bà. Mặt khác lại tiết kiệm được kinh phí đầu tư xây dựng cơ sở nuôi dưỡng tập trung, bộ máy phục vụ các cụ và chi phí hành chính khác. Tuy nhiên, chính sách khuyến khích người cao tuổi sống tại nhà mình cần phải giải quyết các vấn đề có tính quyết định, đó là phải có một cơ sở pháp lý về quyền nhà ở cho các cụ để con cháu không được phép vì lợi ích riêng tước đoạt các quyền được ở và định đoạt nhà ở của các cụ. Hơn nữa, phải đáp ứng những yêu cầu riêng đối với các cụ về chất lượng nhà ở sao cho phù hợp với đặc điểm của tuổi già về sự di lại dễ dàng, tiện nghi thuận lợi và yên tĩnh. Trong điều kiện có thể cần tạo ra cho các cụ một khuôn viên cây cảnh và các hoạt động vui chơi giải trí để quên đi những nỗi cô đơn, những suy tư của tuổi già.

Trong thực tế đời sống xã hội, trong số người cao tuổi có nhóm người thuộc diện không may mắn, lâm vào cảnh cô đơn, không nơi nương tựa, không có ai cậy nhờ để sống tại nhà, phải dựa vào các nhà dưỡng lão, các cơ sở nuôi dưỡng tập trung. Vì vậy trên từng địa bàn dân cư (thường là cấp tỉnh) cần có cơ sở nuôi dưỡng tập trung để xã hội cứu mang nuôi dưỡng các cụ. Kinh nghiệm cho thấy, cơ sở nuôi dưỡng này không nên xây dựng xa khu dân cư tập trung và hơn nữa không nên chỉ nuôi dưỡng các cụ mà cần thiết phải thiết kế thành trung tâm bảo trợ xã hội tổng hợp, nuôi dưỡng người già cô đơn, các cháu mồ côi, thậm chí cả người tàn tật và bố trí theo mô hình gia đình để già chăm trẻ - trẻ giúp đỡ già cho bớt cảnh cô đơn, mặc cảm.

Dịch vụ giúp đỡ tại nhà

Hình thức dịch vụ này ở các nước phát triển thường ở các cơ quan có trách nhiệm cung cấp các dịch vụ giúp đỡ tại nhà. Ở nước ta, hệ thống dịch vụ này chưa phát triển nên có thể dựa vào các tổ chức đoàn thể xã hội làm nhiệm vụ mua sắm, giặt là quần áo, nấu ăn, rửa dụng cụ và vệ sinh cá nhân cho những người già đang sống tại nhà mình và không có khả năng để làm những việc đó. Nếu như ở đô thị, giá cả cho những dịch vụ này có thể điều chỉnh tùy theo nhu cầu công việc và thu nhập của người thuê, thì ở nông thôn hay các thị trấn nhỏ lẻ, dịch vụ này thường là hoạt động giúp đỡ. Trong tương lai, dịch vụ giúp đỡ luôn sẵn có và hoạt động cả buổi tối, ngày nghỉ, chủ nhật hay ngày lễ tết và được tổ chức thành đoàn thể bao gồm cả y tế và những người hoạt động giúp đỡ gia đình. Trong xã hội văn minh, loại hình dịch vụ này rất phát triển và có nhu cầu ngày càng tăng đối với người cao tuổi và người tàn tật...

Nhiều dạng khác của dịch vụ được cung cấp lồng ghép với hình thức giúp đỡ tại nhà. Một số loại dịch vụ được cung cấp tại các trung tâm chăm sóc vào ban ngày (câu lạc bộ, các điểm vui chơi giải trí của người cao tuổi). Ở nơi đó, các cụ có thể gặp gỡ, trao đổi công việc, ăn uống, giải trí và cung cấp các thông tin cho nhau. Nơi sinh hoạt chung do các cụ cử người đứng ra quản lý, vì vậy mọi hoạt động do các cụ chủ trì, điều hành theo nhu cầu và sở thích riêng.

Gần đây, một số cơ sở chăm sóc người cao tuổi về ban ngày dưới hình thức câu lạc bộ hưu trí (hay câu lạc bộ người cao tuổi) đã được thành lập. Đó là nơi người cao tuổi luyện tập phục hồi chức năng, vui chơi các môn thể thao thích hợp, bình thơ, sinh hoạt chính trị. Trong các cơ sở này còn có các dịch vụ chăm sóc và đáp ứng nhu cầu mua sắm cho người cao tuổi. Các cơ sở này thu hút không ít người già bị lú lẫn về tinh thần, bị gia đình nhốt khi họ đi làm và thường coi là gánh nặng gia đình đến đây sinh hoạt. Cơ sở sẵn sàng thu nhận các đối

tượng này để vừa tạo điều kiện thuận lợi cho gia đình họ rảnh rang làm kinh tế, vừa làm giảm đi những nỗi cô đơn của tuổi già hay tật nguyên.

Trong một tương lai gần còn cần phải có dịch vụ cho người cao tuổi và người tàn tật mà họ không thể sử dụng được hệ thống dịch vụ giao thông bình thường.

Chăm sóc sức khỏe

Sức khỏe là vốn quý nhất của con người: "Sống khỏe" là mục tiêu, nguyện vọng khát khao nhất của người cao tuổi.

Chăm sóc sức khỏe cho người cao tuổi là cung cấp các dịch vụ bảo vệ và chăm sóc sức khỏe cho họ, trong đó có luyện tập sức khỏe và cung cấp dinh dưỡng giúp đỡ cơ thể tự điều chỉnh, kết hợp với phòng bệnh, chữa bệnh kịp thời. Đó là các dịch vụ giúp đỡ tích cực nhất giúp cho người cao tuổi sống khỏe, sống vui, sống có ích cho xã hội.

Theo quy luật tự nhiên, sức khỏe và khả năng lao động của người cao tuổi bị suy giảm dần cùng tuổi tác, vì vậy thu nhập của các cụ cũng giảm theo, nếu không có quá trình tham gia bảo hiểm tuổi già và không được người thân giúp đỡ thì sẽ không còn thu nhập. Ở hình thức dịch vụ này, chính sách cung cấp dịch vụ chăm sóc sức khỏe cho người cao tuổi ở nước ta cần được xác định như sau:

* Nhà nước mua bảo hiểm y tế cho người cao tuổi với mệnh giá như thẻ bảo hiểm y tế cho người thuộc diện quá nghèo bằng nguồn ngân sách "đảm bảo xã hội" của nhà nước bố trí. Người cao tuổi có thẻ bảo hiểm y tế không phải đóng góp bất kỳ một khoản chi phí nào khi đi khám, chữa trị tại các bệnh viện công (những người có thẻ bảo hiểm y tế khác phải nộp 20%), phần chênh lệch theo quy định của chế độ thu dịch vụ y tế do Bảo hiểm Y tế Việt Nam chi trả.

* Nhà nước lập hay hỗ trợ thành lập các cơ sở nghiên cứu về lão khoa, về sức khỏe của người cao tuổi; Tài trợ cho các công trình nghiên cứu về lĩnh vực này, cho phép công bố, phổ biến rộng rãi các kết quả nghiên cứu; Hỗ trợ các cơ sở sản xuất các sản phẩm dịch vụ sức khỏe cho người cao tuổi như: sản phẩm trợ thính, trợ giác, trợ giúp vận động...

* Phổ biến và vận động người cao tuổi trồng và sử dụng cây thuốc nam, luyện tập dưỡng sinh, thể dục chữa bệnh để các cụ tự chăm sóc mình.

* Cơ quan y tế phải tổ chức cung cấp các dịch vụ chăm sóc sức khỏe thuận lợi cho các cụ cao niên. Chẳng hạn tại các bệnh viện của nhà nước phải tổ chức các khoa chữa bệnh cho người cao tuổi, tổ chức chữa bệnh tại nhà, tổ chức thăm khám định kỳ tại gia đình cho các cụ. Đặc biệt chú ý việc cung cấp các dịch vụ y tế xuống tận vùng sâu, vùng xa và vùng nông thôn.

Dịch vụ tạo thêm thu nhập và phát huy khả năng người cao tuổi

Kết quả các cuộc điều tra xã hội cho thấy, có tới 70% số người ở nhóm tuổi từ 60 - 69 còn phải lao động để kiếm sống, trong đó có tới 38% trong số này còn phải đóng vai trò chính trong kinh tế gia đình, nếu xét riêng khu vực nông thôn, tỷ lệ này còn cao hơn.

Do điều kiện kinh tế của nước ta, người cao tuổi chưa thể nghỉ hoạt động lao động tạo thu nhập để hoàn toàn sống bằng lương hưu hay dựa vào sự trợ cấp của con cái, vì thế nhu cầu hoạt động để có thêm thu nhập cho gia đình và bản thân vẫn còn cao, mặt khác hoạt động thu nhập này còn tạo cho người cao tuổi niềm vui hứng khởi, quên đi những phiền muộn, cô đơn của tuổi già. Mặt khác, những người cao tuổi trong lĩnh vực lao động trí óc, lao động sáng tạo, đến độ tuổi về hưu mới đang độ chín vì lúc đó đã nạp đầy những kinh nghiệm, những thông tin cần thiết cho những phát minh, sáng chế, những kinh nghiệm quản lý, kinh nghiệm kỹ năng truyền thụ kiến thức...

Tóm lại, việc làm và thu nhập vừa là nhu cầu khách quan của người cao tuổi nước ta,

vừa là khai thác, phát huy những tiềm năng trí tuệ quý giá của người cao tuổi. Vậy thì ở góc độ này, chính sách của quốc gia cần phải đặt ra như thế nào? Theo quan điểm nghiên cứu cá nhân, xin nêu ra một số vấn đề cơ bản sau đây:

* Không nên áp đặt quy định nghỉ hưu cho nữ từ 55, nam từ 60 tuổi trở lên đối với tất cả mọi loại lao động. Ở khu vực lao động trực tiếp, những thợ cả, nghệ nhân, công nhân kỹ thuật bậc cao, nếu cả hai phía: người chủ sử dụng lao động và người lao động vẫn có nhu cầu thì vẫn có thể ký tiếp hay kéo dài thời hạn của hợp đồng lao động. Còn việc quy định độ tuổi về hưu chỉ có ý nghĩa "quyền về pháp lý" để bảo vệ quyền lợi cho cả hai phía. Như thế, đương nhiên quyền kéo dài thời hạn hay ký tiếp hợp đồng sử dụng phải được sự nhất trí của cả hai bên chủ thể trong quan hệ lao động. Đối với lao động trí óc, những người có học vị từ phó tiến sĩ, có học hàm từ phó giáo sư, các bác sĩ trực tiếp làm công tác điều trị chuyên khoa, các kỹ sư làm công tác nghiên cứu phát minh sáng chế, các giáo viên giảng dạy trong các trường đại học có quyền tiếp tục làm việc sau tuổi quy định về hưu 5 năm, và sau 5 năm đó đơn vị vẫn có nhu cầu sử dụng thì chuyển sang hình thức "hợp đồng" để đảm bảo quyền lợi cho cả hai phía. Đương nhiên, việc tiếp tục kéo dài hay ký hợp đồng này cũng phải được sự thỏa thuận thống nhất của cả hai bên: người lao động đã đến tuổi hưu và đơn vị sử dụng.

* Cần cho phép những người trí thức cao tuổi, có kinh nghiệm chuyên môn được mở các cơ sở dạy học phổ thông và dạy nghề, nghiên cứu trong khuôn khổ của pháp luật. Hỗ trợ vốn để tạo dựng cơ sở vật chất kỹ thuật cho giảng dạy, nghiên cứu, thí nghiệm, cho phép quan hệ và tiếp nhận dự án tài trợ, các hợp đồng nghiên cứu, đào tạo. Được miễn giảm thuế cho các cơ sở này của người cao tuổi.

* Người cao tuổi có nhu cầu đào tạo việc làm thêm để tăng thu nhập được quyền vay vốn ưu đãi ở các kênh thuộc các chương trình xã hội như quỹ quốc gia giải quyết việc làm, quỹ xóa đói giảm nghèo... Chính quyền địa phương tạo điều kiện cho người cao tuổi mượn, hay thuê đất để tạo mặt bằng cho cơ sở, được hướng dẫn về công nghệ, thị trường và được bảo hộ về sản phẩm. Trong điều kiện có thể ở gia đình, cần tạo cho người cao tuổi có việc làm theo khả năng và tạo cho các cụ có được mảnh vườn để trồng cây thuốc nam, cây cảnh.

Dịch vụ chăm sóc văn hóa tinh thần

Nhu cầu về văn hóa tinh thần đối với người cao tuổi rất lớn. Quan sát thực tế cho thấy nhu cầu đọc báo, nghe đài, xem tivi của người cao tuổi đôi khi lớn hơn những nhóm người khác vì các cụ có thời gian rảnh rỗi, khát khao thông tin để tránh sự tụt hậu so với sự phát triển của xã hội. Vì thế báo chí, đài, tivi là những người bạn tâm đắc, gần gũi các cụ nhất. Trong những dịp được tiếp xúc, được mời dự các hội nghị và được tham gia phát biểu, tâm lý các cụ mạch bảo rằng đây là một dịp may và vì thế thường rất vui, nói dài và đôi khi còn không ăn nhập nếu như cụ đó đã kém đi sự minh mẫn, thích thổ lộ tâm can.

Từ nhu cầu này của các cụ, chính sách quốc gia cần tạo ra cho người cao tuổi những dịch vụ văn hóa, thể thao, tinh thần gì? Trong những năm qua, nhất là sau khi có chỉ thị 59/CT-TW và sau khi có Hội Người cao tuổi ra đời, Đài truyền hình Việt Nam đã có chương trình "Cây cao bóng cả", Đài tiếng nói Việt Nam có chương trình "Câu lạc bộ Người cao tuổi", Trung ương Hội Người cao tuổi có "Báo Người cao tuổi", một số báo khác có chuyên mục riêng dành cho Người cao tuổi. Nhiều địa phương đã có câu lạc bộ hưu trí hay câu lạc bộ người cao tuổi... Trong thời gian tới đây cần phải đẩy mạnh, phát triển các hoạt động dịch vụ này để tạo điều kiện tốt hơn cho các cụ được tiếp cận. Những địa phương, những cụm dân cư có điều kiện nên thành lập câu lạc bộ dành cho Người cao tuổi để thu hút các cụ đến không những luyện tập, vui chơi, giải trí mà còn là nơi cung cấp cho các cụ các thông tin cần thiết về đời sống xã hội của thế giới, của khu vực, thông tin về kinh tế – chính trị, tiến bộ khoa học kỹ

thuật công nghệ, thông tin về chủ trương chính sách của Đảng và Nhà nước, về tiến trình đổi mới của đất nước ta... Bộ Văn hóa Thông tin cần có những chỉ đạo và hướng dẫn cho các cụ sinh hoạt về văn hóa tinh thần: Bộ Y tế cần có những chỉ dẫn về tự chăm sóc sức khỏe: Ủy ban Thể dục - Thể thao cần có hướng dẫn về các bài tập thể dục chữa bệnh, Ban Văn hóa Tư tưởng Trung ương cần có hướng dẫn về sinh hoạt chính trị tư tưởng, Trung ương Hội Người cao tuổi cần có hướng dẫn về phương pháp tổ chức hoạt động của câu lạc bộ người cao tuổi. Các cơ quan thông tin đại chúng cần có các chương trình, các chuyên mục dành riêng cho người cao tuổi, phản ánh đời sống của người cao tuổi, nêu những tấm gương về người cao tuổi mẫu mực. Các cấp chính quyền có điều kiện tổ chức các hội nghị của người cao tuổi để tổng kết các hoạt động, đưa ra các mục tiêu của chương trình hoạt động tiếp theo. Nếu như điều kiện kinh tế đất nước cho phép nên mỗi năm một lần có Hội nghị quốc gia về người cao tuổi nhân dịp ngày Người cao tuổi Việt Nam. Tổ chức tặng quà của Chủ tịch nước cho những người thọ trên 100 tuổi và có quà đặc biệt cho cụ ông, cụ bà cao niên nhất.

Dịch vụ chăm sóc khác

**** Dịch vụ chăm sóc, phụng dưỡng :***

Phụng dưỡng, chăm sóc người cao tuổi thuộc trách nhiệm của con cháu người cao tuổi là chính. Con cháu có trách nhiệm chu cấp về tài chính và các điều kiện khác để đảm bảo đời sống cho người cao tuổi. Không được lấy lý do vì không được hưởng thừa kế, vì lý do hôn nhân của người cao tuổi hay vì không có đủ tiền cho chi tiêu mà thoái thác nhiệm vụ. Khi người cao tuổi ốm đau tại nhà phải cung cấp hộ lý, nếu đi nằm bệnh viện mà bệnh viện yêu cầu cũng phải cung cấp hộ lý để chăm sóc và trợ giúp các cụ hàng ngày. Nghĩa vụ trong loại dịch vụ này đối với tất cả con cháu như nhau, họ có thể phân công, ủy thác cho một người chăm sóc, còn những người khác có nghĩa vụ chu cấp.

**** Tổ chức các tổ dịch vụ tự nguyện:***

Hình thức tổ chức tự nguyện chăm sóc người cao tuổi có thể làm được ở các khu phố, các tổ hợp dân cư và do Chi hội Người cao tuổi đứng ra tổ chức dưới sự bảo trợ của chính quyền và phối hợp của Hội Chữ thập đỏ. Thành viên của tổ chức tự nguyện có thể đa dạng, linh hoạt và điều cốt yếu là có "tâm tự nguyện" và có khả năng giúp đỡ người cao tuổi.

**** Tổ chức chăm sóc tư nhân***

Hình thức này do tư nhân đảm nhận và có mục đích có thu nhập từ hoạt động dịch vụ. Ở các nước phát triển, hình thức này khá phát triển, có văn phòng làm địa chỉ giao dịch và thậm chí có cơ sở nuôi dưỡng tập trung. Ở nước ta, kể từ khi chuyển sang kinh tế thị trường, hình thức dịch vụ này cũng đã xuất hiện tuy chưa được thừa nhận nhưng cũng không có văn bản nào cấm đoán, nghĩa là nó hình thành một cách tự phát. Hình thức này tỏ ra rất hữu hiệu và linh hoạt vì thế chính sách của quốc gia nên có quy định, chính thức thừa nhận và định hướng cho hoạt động dịch vụ này.

**** Dịch vụ du lịch cho người cao tuổi :***

Càng về già, chỉ trừ khi tuổi cao, sức yếu không thể vận động được nữa, người cao tuổi vẫn có nhu cầu được đi lại thăm viếng nơi này nơi khác, nhất là những nơi mà cuộc đời các cụ đã đi qua như một hiện tượng muốn tìm lại các dấu ấn của thời trai trẻ để tự hào về những cống hiến, những thành đạt của mình và chiêm ngưỡng sự đổi thay của đất trời. Vì vậy cần có chính sách dịch vụ du lịch cho người cao tuổi. Trong chính sách này cần quy định cho chính quyền các cấp hỗ trợ các cụ về tài chính, về phương tiện trong điều kiện có thể. Cơ quan du lịch cung cấp cho các cụ dịch vụ bổ sung và ưu đãi của ngành, đưa ra chương trình tham quan, du lịch phù hợp với tuổi già và đặc điểm tâm lý các cụ.

** Hỗ trợ các cụ xây dựng quỹ bảo thọ - dưỡng lão.*

Quỹ này rất có ý nghĩa với người cao tuổi, được người cao tuổi tham gia rất nhiệt tình, hăng hái. Theo tài liệu của Trung ương Hội người cao tuổi, có tỉnh (Thanh Hóa) quỹ bảo thọ có tới trên 10 tỷ đồng. Ở đâu có Chi hội người cao tuổi là ở đó có quỹ.

Trong điều kiện phúc lợi quốc gia còn hạn hẹp thì nên phát triển quỹ này và nên chăng hình thành chế độ bảo thọ như chế độ bảo hiểm tuổi già cho người cao tuổi ở khu vực không tham gia bảo hiểm xã hội. Chính quyền các cấp cần giành một phần diện tích đất đai, diện tích ao hồ, đầm, sông, suối, gò, đồng... cho các cụ tổ chức sản xuất gây quỹ bảo thọ dưỡng lão.

Một vài suy nghĩ về dự thảo pháp lệnh người cao tuổi

NGUYỄN HẢI HỮU

Người cao tuổi Việt Nam là lớp người có công lao to lớn trong việc duy trì nòi giống dân tộc, giáo dục các thế hệ trẻ Việt Nam giữ gìn phát huy truyền thống bản sắc dân tộc. Đa số người cao tuổi là người có công với nước. Họ đã đóng góp một phần xương máu, trí tuệ, sức lực cho nền độc lập tự do của Tổ quốc và hiện nay đang có vai trò rất quan trọng trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Vì vậy chăm sóc và phát huy vai trò người cao tuổi, không chỉ là tình cảm, đạo lý mà còn là trách nhiệm của Đảng, Nhà nước, xã hội, cộng đồng, từng gia đình và từng người dân.

Từ quan điểm chỉ đạo xuyên suốt nêu trên, trong quá trình xây dựng Pháp lệnh, các cơ quan tham gia soạn thảo pháp lệnh đã cố gắng thể hiện đầy đủ ý tưởng chỉ đạo, trên cả 2 lĩnh vực:

- Chăm sóc người cao tuổi ngày càng tốt hơn, nhằm thỏa mãn những nhu cầu cơ bản của người cao tuổi, phù hợp với quá trình phát triển kinh tế-xã hội của đất nước.

- Tạo môi trường pháp lý, hành chính, đạo đức xã hội thuận lợi, để phát huy vai trò người cao tuổi trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

Để chuẩn bị cho việc soạn thảo Pháp lệnh, Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội phối hợp với các cơ quan liên quan tổ chức điều tra về thực trạng đời sống của Người cao tuổi; tổ chức nghiên cứu "Những luận cứ khoa học cho việc xây dựng Pháp lệnh người cao tuổi". Dựa vào kết quả nghiên cứu khoa học và điều tra nêu trên, kết hợp với khảo cứu các chính sách của các triều đại phong kiến Việt Nam đối với người cao tuổi, luật pháp, chính sách của các nước trong khu vực và thế giới về người cao tuổi, dự thảo Pháp lệnh về Người cao tuổi đã được hình thành và qua hai vòng Hội thảo khoa học với các cơ quan quản lý, các nhà khoa học xã hội, y học, Hội người cao tuổi Việt Nam và đại diện của 15 tỉnh, thành phố. Pháp lệnh được kết cấu thành 8 chương 43 điều cụ thể như sau:

- Chương 1: Những nguyên tắc chung,
- Chương 2: Gia đình phụng dưỡng người cao tuổi,
- Chương 3: Bảo đảm của xã hội đối với người cao tuổi,
- Chương 4: Phát huy vai trò người cao tuổi trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ tổ quốc,

- Chương 5: Hội người cao tuổi,
 Chương 6: Quản lý nhà nước về công tác người cao tuổi,
 Chương 7: Khen thưởng, xử lý vi phạm,
 Chương 8: Điều khoản thi hành.

Qua nhiều vòng Hội thảo trong Ban chỉ đạo, tổ soạn thảo Pháp lệnh và 2 vòng Hội thảo mở rộng với các cơ quan quản lý, nhà khoa học, địa phương, Hội người cao tuổi và một số tổ chức quốc tế, nhiều vấn đề đã được sáng tỏ thống nhất cao, song vẫn có nhiều vấn đề đang có ý kiến khác nhau. Về tên gọi của Pháp lệnh, lúc đầu có 3 tên gọi khác nhau: Pháp lệnh chăm sóc người cao tuổi; Pháp lệnh chăm sóc và phát huy vai trò người cao tuổi; Pháp lệnh về người cao tuổi. Xuất phát từ tư tưởng chỉ đạo nêu trên và yêu cầu của văn phạm Pháp lệnh; Hội thảo đã thống nhất tên Pháp lệnh là: **Pháp lệnh người cao tuổi**. Tên nêu trên vừa gọn, vừa bao hàm được cả 2 ý là chăm sóc và phát huy vai trò người cao tuổi.

Về mốc tuổi để công nhận là người cao tuổi, lúc đầu có nhiều ý kiến khác nhau như: 50 đối với nữ, 55 đối với nam theo điều lệ Hội người cao tuổi; 55 đối với nữ, 60 đối với nam (theo Bộ Luật lao động); 60 tuổi cho cả nam và nữ như Trung Quốc và một số nước đang áp dụng; 65 tuổi cho cả nam và nữ theo đề xuất của tổ chức y tế thế giới. Việc xác định mốc tuổi phải căn cứ vào tâm sinh lý của người Việt Nam, các nhà khoa học y học cho rằng người Việt Nam đến độ tuổi tròn 60 là đã bắt đầu có sự thay đổi lớn về tâm sinh lý, đặc biệt là sức khỏe giảm sút. Mặt khác tuổi thọ bình quân của người Việt Nam đã tăng nhiều so với những năm trước đây, bình quân hiện nay là 65 đối với nam, 67 đối với nữ và sẽ tăng lên 70 vào năm 2010. Từ những luận cứ nêu trên, hội thảo đã nhất trí lấy mốc tuổi tròn 60 cho cả nam và nữ, không có sự phân biệt giới tính. Vì thực tế tuổi thọ của phụ nữ cao hơn nam giới và điều này cũng không ảnh hưởng đến việc thu hút lớp người trên 50 tuổi tham gia vào Hội người cao tuổi Việt Nam. Mốc tuổi này cũng không có gì mâu thuẫn với tuổi nghỉ hưu đã được quy định trong Bộ Luật lao động.

Dự thảo Pháp lệnh cũng khẳng định việc chăm sóc, phụng dưỡng người cao tuổi trước hết và chính là gia đình và theo phương châm xã hội hóa, đề cao trách nhiệm của cộng đồng xã hội, điều đó cũng có nghĩa là vai trò, trách nhiệm của Nhà nước ngày càng quan trọng trong việc thiết lập khuôn khổ pháp lý tạo môi trường, chuẩn mực đạo đức xã hội, để chăm sóc và phát huy vai trò người cao tuổi. Mặt khác Nhà nước cũng phải có trách nhiệm tăng cường đầu tư phát triển phúc lợi xã hội, tạo điều kiện để người cao tuổi dễ dàng tiếp cận đến các dịch vụ xã hội cơ bản, đặc biệt là dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe. Về mặt pháp lý, dự thảo pháp lệnh cũng xác định rõ ràng trách nhiệm phụng dưỡng của gia đình, người phụng dưỡng, bảo đảm của xã hội nhằm bảo đảm nhu cầu cơ bản của con người nói chung, người cao tuổi nói riêng về: **Ăn, mặc, ở, y tế, giáo dục, văn hóa, di lại và giao tiếp xã hội**. Việc chăm sóc và phát huy vai trò người cao tuổi còn được thể hiện như một đạo lý của dân tộc, chuẩn mực đạo đức xã hội phù hợp với truyền thống "Kính lão đắc thọ" của dân tộc ta. Vấn đề này nhiều khi còn quan trọng hơn cả việc chăm sóc vật chất một cách đầy đủ, song thiếu tôn trọng người cao tuổi.

Dự thảo Pháp lệnh cũng khẳng định người cao tuổi là một kho trí tuệ, kinh nghiệm, một lực lượng xã hội quan trọng góp phần giáo dục, đào tạo thế hệ trẻ, giữ vững ổn định và phát triển đất nước chứ người cao tuổi không phải là gánh nặng của xã hội và gia đình. Một số điều của dự thảo cũng nhằm thể hiện tính tiên tiến của Pháp lệnh, song vẫn đảm bảo tính hợp hiến, hợp pháp và tính khả thi...

Tuy vậy, cũng còn một số ý kiến khác nhau về kỹ thuật thể hiện và quan điểm thể hiện trong Pháp lệnh. Có người cho rằng Pháp lệnh thiên về Nhà nước hóa việc chăm sóc phát huy người cao tuổi, ngược lại có ý kiến cho rằng vai trò Nhà nước đối với công tác này hơi mờ nhạt, quá nhấn mạnh vai trò của gia đình và xã hội hóa. Song vấn đề gay gắt nhất là tính chất Hội người cao tuổi. Đây là tổ chức xã hội tự nguyện hay tổ chức chính trị-xã hội, cơ cấu tổ chức 2 cấp hay 4 cấp, trách nhiệm Nhà nước hỗ trợ tài chính để hoạt động đến đâu hay Hội tự lo, tự trang trải; Có nên lập "Quỹ chăm sóc người cao tuổi" để giúp đỡ người cao tuổi chưa có điều kiện tham gia bảo hiểm xã hội hay không? Trách nhiệm của Nhà nước đối với quỹ này hay chỉ tạo điều kiện phát triển quỹ bảo thọ như hiện nay. Cũng có một số ý kiến cho rằng cần phải thể hiện một cách cụ thể vấn đề phát huy vai trò người cao tuổi, chứ không dừng lại ở khung pháp lý, song vấn đề này cũng gặp những trở ngại nhất định về tính hợp hiến, hợp pháp của văn bản Pháp lệnh. Về tính khả thi của Pháp lệnh, cũng có ý kiến cho rằng cần được cân nhắc, xem xét, để khi Pháp lệnh ra đời nó thực sự đi vào cuộc sống. Song cũng có ý kiến ngược lại, cho rằng muốn tạo được phong trào toàn xã hội quan tâm chăm sóc và phát huy vai trò người cao tuổi thì chính sách cũng phải đi trước một bước, vì không phải tất cả các điều đều thực hiện ngay, mà còn có nghị định, thông tư hướng dẫn thực hiện, điều này sẽ hướng xã hội phấn đấu đến một tương lai tốt đẹp hơn cho xã hội nói chung, người cao tuổi nói riêng.

Tuy còn có ý kiến khác nhau, song về cơ bản, ban soạn thảo cũng như các đại biểu tham dự hội nghị đều mong muốn không nên đưa ra những vấn đề quá phức tạp, khác xa thực tế hiện đang có, để bảo đảm tính khả thi của pháp lệnh, đáp ứng nguyện vọng của người cao tuổi, phù hợp với điều kiện kinh tế-xã hội của đất nước trong từng thời kỳ.